



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 18+19

Ngày 08 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09 - 11 - 2018	Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND Về việc Bãi bỏ Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Quy định quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
16 - 11 - 2018	Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND Về việc Ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.	4
29 - 11 - 2018	Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND Về việc Bãi bỏ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	19

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

04 - 12 - 2018	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.	20
04 - 12 - 2018	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND Về việc Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021.	21
04 - 12 - 2018	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND Về việc Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 – 2021.	22
04 - 12 - 2018	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND Về việc Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021.	23
04 - 12 - 2018	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND Về việc Về kết quả giám sát tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2017.	24
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND Về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.	27
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2019.	46
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019.	47
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk.	58
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019.	86

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Quy định quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 97/TTr-STTTT ngày 05 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Quy định quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện, theo dõi việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ngành, tổ chức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin
điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 6/4/2016;

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc
ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định
về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử
hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quy định
về việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy
định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và
Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả
năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử
của cơ quan nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
100/TTr-STTTT ngày 08 tháng 11 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2018. Bãi bỏ Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban Biên tập và quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên Trang thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2018

QUY CHẾ

**Quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử,
cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 16/11/2018
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, quản lý và hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử (sau đây gọi tắt là cổng thông tin điện tử) của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung về cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước không được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và các văn bản có liên quan khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn của tỉnh.
2. Các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp thông tin trên các cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
3. Khuyến khích các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn tỉnh áp dụng quy chế này trong tổ chức, quản lý và hoạt động cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của đơn vị mình.

Điều 3. Nguyên tắc cung cấp thông tin

1. Thông tin đăng tải trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước là thông tin chính thống trên môi trường mạng.
2. Thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đúng quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phục vụ kịp thời trong công tác quản lý của cơ quan và nhu cầu khai thác thông tin của tổ chức, cá nhân.
3. Thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet.

4. Việc đăng tải, trích dẫn, sử dụng lại thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải ghi rõ thông tin về tác giả, nguồn thông tin.

Điều 4. Những hành vi bị cấm khi tham gia cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

Những hành vi cấm khi tham gia cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quy định về việc quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

Chương 2

QUẢN LÝ CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 5. Cơ quan chủ quản, quản lý cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. UBND tỉnh Đắk Lắk là cơ quan chủ quản, quản lý cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk, Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị thường trực.

2. Cơ quan chủ quản, quản lý cổng thông tin điện tử cơ quan nhà nước của tỉnh là các cơ quan nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy chế này (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản).

Điều 6. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử

1. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tuân thủ theo quy tắc sau:

a) Cổng thông tin điện tử của tỉnh Đắk Lắk có tên miền cấp 3: daklak.gov.vn

b) Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh theo dạng: tencoquan.daklak.gov.vn.

c) Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố là tên miền cấp 4 sử dụng tên đầy đủ của địa phương bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: tenhuyen.daklak.gov.vn.

d) Đối với UBND các xã, phường, thị trấn là tên miền cấp 5 sử dụng tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: tenxa.tenhuyen.daklak.gov.vn.

đ) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bổ sung, sửa đổi tên miền truy cập theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý, cấp tên miền truy cập cổng thông tin điện tử cấp 4 và cấp 5 theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương 3

CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 7. Thông tin chủ yếu

1. Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có những mục thông tin sau:

a) Thông tin giới thiệu:

Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh phải có tối thiểu thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn phải có tối thiểu thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

b) Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.

c) Thông tin chỉ đạo, điều hành bao gồm: ý kiến chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan đã được thống nhất và chính thức ban hành bằng văn bản; ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân; thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan; lịch làm việc của lãnh đạo.

d) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.

đ) Chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển:

- Đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương; chương trình, kế hoạch công tác hàng năm.

- UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bao gồm tối thiểu các lĩnh vực:

+ Chương trình, kế hoạch công tác hàng năm.

+ Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư.

+ Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên.

+ Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải; danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại tới sức khỏe con người và môi trường; khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

e) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: nêu rõ hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về. Cung cấp công

cụ tìm kiếm văn bản. Tích hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

g) Công thông tin điện tử của UBND tỉnh đăng tải Công báo điện tử bao gồm những thông tin: số công báo, ngày ban hành, danh mục văn bản đăng trong công báo và trích yếu nội dung đối với mỗi văn bản.

h) Báo cáo tài chính hàng năm của cơ quan, đơn vị.

i) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công:

- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất.

- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án.

k) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân:

- Tiếp nhận phản ánh; kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính theo pháp luật.

- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến.

- Cung cấp thông tin và chức năng; toàn văn nội dung vấn đề cần xin ý kiến; thời gian tiếp nhận ý kiến góp ý; xem nội dung các ý kiến góp ý; nhận ý kiến góp ý mới; địa chỉ thư điện tử của cơ quan, đơn vị tiếp nhận ý kiến góp ý.

l) Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

m) Thông tin giao dịch của công thông tin điện tử bao gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch với tổ chức, cá nhân.

n) Dịch vụ công trực tuyến: Đăng tải, tích hợp bộ thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị được cung cấp trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến tích hợp Một cửa điện tử liên thông tỉnh Đắk Lắk tại địa chỉ <http://motcua.daklak.gov.vn>.

o) Sơ đồ cổng thông tin điện tử (site map): phải thể hiện đầy đủ, chính xác cấu trúc các hạng mục thông tin, dịch vụ cổng thông tin điện tử dưới cấu trúc hình cây dạng văn bản cho người sử dụng, dạng một tập tin XML cho máy tìm kiếm.

2. Căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế, cơ quan chủ quản có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan.

Điều 8. Thông tin về chương trình, đề tài khoa học

Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải cung cấp các thông tin về chương trình, đề tài khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý:

1. Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện.

2. Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được Hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài. Việc công bố kết quả phải tuân thủ các quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

Điều 9. Thông tin, báo cáo thống kê

Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải cung cấp thông tin thống kê theo ngành, lĩnh vực quản lý từ kết quả các cuộc điều tra theo quy định của Luật Thống kê. Thông tin thống kê phải bao gồm đầy đủ số liệu, báo cáo thống kê, phương pháp thống kê và bản phân tích số liệu thống kê, thời gian thực hiện thống kê.

Điều 10. Thông tin tiếng nước ngoài

1. Đối với cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố: cung cấp tối thiểu điểm a và 1 Khoản 1 Điều 7 của Quy chế này bằng tiếng Anh.

2. Khuyến khích cơ quan chủ quản đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

Điều 11. Chuyên mục về tiếp cận thông tin

a) Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải xây dựng Chuyên mục về tiếp cận thông tin để đăng tải Danh mục thông tin phải được công khai, thông tin về đầu mối cung cấp thông tin cho công dân, địa chỉ tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin qua mạng và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân về tiếp cận thông tin; các mẫu phiếu sử dụng trong cung cấp thông tin (theo Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ); các hướng dẫn, tài liệu để hỗ trợ người yêu cầu cung cấp thông tin, địa chỉ truy cập để tải thông tin (nếu có).

b) Các đơn vị liên quan phụ trách cơ sở dữ liệu của cơ quan có trách nhiệm duy trì, lưu trữ, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu và kết nối với Chuyên mục về tiếp cận thông tin để thuận tiện cho việc truy cập thông tin của công dân.

Điều 12. Các chức năng hỗ trợ

1. Chức năng hỗ trợ tìm kiếm, liên kết

a) Cổng thông tin điện tử phải có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, bài cần tìm hiện có.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc và cơ quan nhà nước khác.

c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

2. Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi: cung cấp chức năng cho phép người sử dụng gửi câu hỏi, ý kiến trực tiếp, theo dõi tình trạng xử lý câu hỏi hoặc cung cấp địa chỉ thư điện tử tiếp nhận.

Điều 13. Liên kết, tích hợp thông tin

1. Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh phải được liên kết tích hợp thông tin với cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh và UBND các

huyện, thị xã, thành phố để bảo đảm tổ chức và cá nhân có thể tìm kiếm khai thác thông tin trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Công thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh phải được liên kết, tích hợp thông tin với công thông tin điện tử của các cơ quan trực thuộc để bảo đảm tổ chức và cá nhân có thể tìm kiếm và khai thác mọi thông tin thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan.

3. Công thông tin điện tử của UBND các huyện, thị xã, thành phố phải được liên kết tích hợp thông tin với công thông tin điện tử của UBND các xã, phường, thị trấn để bảo đảm tổ chức và cá nhân có thể tìm kiếm khai thác thông tin trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 14. Thời hạn cung cấp, xử lý và lưu trữ thông tin

1. Thời hạn cung cấp và xử lý thông tin:

a) Đối với tin tức, sự kiện: Thông tin được cập nhật thường xuyên liên tục. Chậm nhất trong 02 ngày làm việc phải cập nhật tin, bài mới đưa lên tin tức, sự kiện, tin hoạt động.

b) Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác đối với các mục tin quy định tại điểm a, c, l Khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

c) Đối với thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chế độ chính thức được ban hành.

d) Đối với văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước:

- Thời gian cập nhật không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản.

- Thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản.

đ) Đối với những thông tin quy định tại điểm đ và i Khoản 1 Điều 7 của Quy chế này: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi chiến lược, quy hoạch hoặc dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu được phê duyệt.

e) Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp:

- Ban Biên tập công thông tin điện tử có trách nhiệm tiếp nhận câu hỏi, phân loại câu hỏi và chuyển đến các đơn vị liên quan để trả lời. Trường hợp câu hỏi không liên quan đến phạm vi, lĩnh vực hoạt động của cơ quan thì phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân;

- Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi, cơ quan nhà nước có trách nhiệm trả lời kết quả hoặc thông báo quá trình xử lý trong đó nói rõ thời hạn trả lời tới tổ chức, cá nhân. Đối với những vấn đề có liên quan chung thì phải đăng câu trả lời lên công thông tin điện tử.

g) Đối với thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu.

h) Đối với thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố.

i) Đối với các mục thông tin tiếng nước ngoài: phải được thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi.

k) Đối với Chuyên mục về tiếp cận thông tin: thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

2. Lưu trữ thông tin: cơ quan chủ quản có trách nhiệm bảo đảm việc lưu trữ thông tin của cổng thông tin điện tử theo quy định của Nhà nước về Lưu trữ.

CHƯƠNG 4

ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG TRUY CẬP THUẬN TIỆN

Điều 15. Tiêu chuẩn kỹ thuật

1. Việc thiết kế, cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử phải theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, bảo đảm thuận tiện và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.

2. Tuân thủ Khung kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Lắk phiên bản 1.0.

3. Thống nhất sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011 trong việc lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu trên cổng thông tin điện tử.

4. Cổng thông tin điện tử phải hỗ trợ địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6, DNSSEC phù hợp với lộ trình ứng dụng IPv6 theo Kế hoạch hành động quốc gia về IPv6 và Đề án triển khai tiêu chuẩn DNSSEC cho hệ thống máy chủ tên miền (DNS) “.VN”.

5. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 16. Giao diện, bố cục của cổng thông tin điện tử

1. Giao diện phải bảo đảm thuận tiện cho người sử dụng, các vùng thông tin được phân biệt rõ ràng.

2. Bố cục sắp xếp thông tin trên trang chủ của cổng thông tin điện tử

Bố cục trang chủ bao gồm 3 phần: phần đầu trang, phần thông tin chính và phần chân trang.

a) Phần đầu trang: có đầu đề giới thiệu (banner) và danh mục chức năng (menu). Đầu đề giới thiệu là phần trên cùng của trang chủ với các thông tin cơ bản: hình Quốc huy hoặc biểu trưng của cơ quan và tên đầy đủ của cơ quan bằng tiếng Việt với kiểu chữ chân phương. Dưới đầu đề giới thiệu là danh mục thể hiện các chức năng chính như: Trang chủ, Giới thiệu, Dịch vụ công trực tuyến, Sơ đồ công và các chức năng khác.

b) Phần thông tin chính: là phần nằm ở giữa phần đầu trang và phần chân trang thể hiện các hạng mục thông tin chính, các đầu mục tin bài chọn lọc, mới cập nhật, các chức năng chính phục vụ người sử dụng tìm kiếm, trao đổi thông tin với cơ quan nhà nước.

c) Phần cuối trang: hiển thị các thông tin về bản quyền và thông tin của cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử. Các thông tin của cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử tối thiểu cần có bao gồm: tên đơn vị, người chịu trách nhiệm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của đơn vị.

Điều 17. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân

Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21, 22 của Luật Công nghệ thông tin; Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15/11/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 18. Hỗ trợ truy cập cho thiết bị di động

1. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải hỗ trợ việc truy cập từ các thiết bị di động tối thiểu đối với các hạng mục được quy định tại Điều 7, 11, 12, 13 của Quy chế này.

2. Khuyến khích cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hỗ trợ hoàn toàn việc truy cập từ các thiết bị di động.

3. Việc thiết kế xây dựng cổng thông tin điện tử hỗ trợ cho việc truy cập từ thiết bị di động khuyến khích áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật về Truy cập nội dung Web đối với thiết bị di động phiên bản 2.0 (WCAG 2.0, địa chỉ liên kết: <https://www.w3.org/TR/WCAG20>) và Sáng kiến truy cập Web (WAI) của Tổ chức Web thế giới (W3C) hoặc các phiên bản WCAG cập nhật nếu có.

Điều 19. Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin

Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin tuân thủ theo quy định tại điều 18 Nghị định số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Chương 5

ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CHO CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Mục 1. BẢO ĐẢM NHÂN LỰC**Điều 20. Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử****1. Quy định thành phần Ban Biên tập:**

a) Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch UBND tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan Thường trực của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

b) Ban Biên tập cổng thông tin điện tử các sở, ban, ngành của tỉnh do Thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho Thủ trưởng đơn vị trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động của cổng thông tin điện tử của đơn vị.

c) Ban Biên tập cổng thông tin điện tử của UBND các huyện, thị xã, thành phố do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động của cổng thông tin điện tử huyện, thị xã, thành phố.

d) Ban Biên tập cổng thông tin điện tử các xã, phường, thị trấn do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công để đảm bảo hoạt động của cổng thông tin điện tử xã, phường, thị trấn.

2. Quy mô và tổ chức của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; quy mô và tổ chức của Ban Biên tập cổng thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định căn cứ trên tình hình thực tế và khả năng kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử.

3. Ban Biên tập cổng thông tin điện tử gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Lãnh đạo Ban Biên tập làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Chế độ làm việc của các thành viên do Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định.

- Ban Biên tập cổng thông tin điện tử các Sở, ban, ngành do Lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm Trưởng ban; Phó Trưởng Ban Biên tập là Lãnh đạo Văn phòng (hoặc tương đương); Các thành viên là Trưởng hoặc Phó các phòng và các thành viên khác theo yêu cầu cung cấp thông tin thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị.

- Ban Biên tập cổng thông tin điện tử UBND các huyện, thị xã, thành phố do Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố làm Trưởng ban; Các Phó Trưởng Ban Biên tập là lãnh đạo Đài Truyền thanh và Truyền hình, Lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND; Các thành viên là Biên tập viên của Đài Truyền thanh và Truyền hình và các thành viên khác theo yêu cầu cung cấp thông tin của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Ban Biên tập cổng thông tin điện tử các xã, phường, thị trấn Lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn làm Trưởng ban; các Phó Trưởng Ban Biên tập và các thành viên

do Lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn quyết định để phù hợp với điều kiện cụ thể của từng đơn vị.

4. Ban Biên tập có trách nhiệm xây dựng quy chế làm việc của Ban Biên tập và quy trình tiếp nhận, biên tập nội dung thông tin trước khi đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo công tác an toàn, an ninh thông tin. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban Biên tập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan.

Điều 21. Nhân lực quản trị kỹ thuật

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực chuyên môn để quản trị cổng thông tin điện tử (*sau đây gọi tắt là cán bộ quản trị*) và phân công, bố trí đủ nhân lực phụ trách xử lý, giải quyết các dịch vụ công trực tuyến thuộc trách nhiệm của cơ quan mình theo đúng thời hạn quy định.

Điều 22. Đào tạo nguồn nhân lực

Thành viên Ban Biên tập và cán bộ quản trị hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ cho hoạt động của cổng thông tin điện tử.

Mục 2. BẢO ĐẢM KINH PHÍ

Điều 23. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng thông tin điện tử

1. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển các cổng thông tin điện tử được bảo đảm từ các nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo các lĩnh vực chi của đơn vị; nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật; nguồn thu từ hoạt động quảng cáo trên cổng thông tin điện tử; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ chi cho Cổng thông tin điện tử đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.

Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển của cổng thông tin điện tử được sử dụng cho việc thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Chi cho đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị;
- b) Nâng cấp, thuê đường truyền kết nối Internet, thuê IP tĩnh;
- c) Mua, nâng cấp bản quyền phần mềm và đầu tư mở rộng, phát triển, nâng cấp, bảo trì cổng thông tin điện tử;
- d) Quản lý, điều hành, trực vận hành cổng thông tin điện tử;
- đ) Chi trả thù lao, nhuận bút theo quy định;
- e) Chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng thành viên Ban Biên tập, cán bộ quản trị cổng thông tin điện tử;
- g) Các khoản chi khác phục vụ duy trì và phát triển hoạt động của cổng thông tin điện tử.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối ngân sách của tỉnh để bảo đảm kinh phí duy trì hoạt động và phát triển Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố cân đối ngân sách của huyện, thị xã, thành phố để bảo đảm kinh phí hoạt động và nâng cấp cổng thông tin của UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Điều 24. Mức chi tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút

1. Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử thực hiện theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 về việc ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên cổng thông tin điện tử; Bản tin của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh – truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin cho cổng thông tin điện tử thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ khả năng kinh phí của hoạt động cổng thông tin điện tử, Trưởng ban biên tập quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước.

Mục 3. BẢO ĐẢM VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ

Điều 25. Bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hoạt động, nâng cấp, chỉnh sửa cổng thông tin điện tử

1. Cổng thông tin điện tử phải được thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, chỉnh sửa, giám sát hoạt động để bảo đảm hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

2. Hàng năm, cổng thông tin điện tử phải được rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Điều 26. Bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu

Cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu.

Điều 27. Bảo đảm đường truyền, máy móc, trang thiết bị phục vụ việc thu thập, xử lý thông tin

1. Cơ quan chủ quản lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm cho hoạt động của cổng thông tin điện tử theo nguyên tắc tiết kiệm chi phí và bảo đảm hiệu quả.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho cổng thông tin điện tử, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có.

Chương 6.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản

1. Thủ trưởng cơ quan chủ quản trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, hoạt động và nâng cấp cổng thông tin điện tử; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với Ban Biên tập trong việc bảo đảm cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

2. Sử dụng kinh phí được phân bổ theo kế hoạch và các nguồn hợp pháp khác để bảo đảm hoạt động và nâng cấp cổng thông tin điện tử.

3. Phê duyệt ban hành Quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong cơ quan để cung cấp và xử lý thông tin, Quy chế hoạt động và cung cấp thông tin cho cổng thông tin điện tử.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc xây dựng, hoạt động và nâng cấp cổng thông tin điện tử theo quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động của cổng thông tin điện tử: gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 01 của năm liền kề.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện các quy định của Quy chế này.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong cung cấp, quản lý, lưu trữ thông tin trên cổng thông tin điện tử.

c) Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp kỹ thuật, công nghệ phù hợp cho việc vận hành cổng thông tin điện tử. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức lập kế hoạch nâng cấp cổng thông tin điện tử đảm bảo hoạt động thông suốt, hiệu quả.

d) Hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình hoạt động của cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

2. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí phục vụ duy trì hoạt động và phát triển cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

Điều 30. Thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Quy chế này đối với các cơ quan nhà nước tại địa phương.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Áp dụng chuyển tiếp và điều khoản thi hành

1. Các cổng thông tin điện tử chưa phù hợp Quy chế này, cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông có lộ trình nâng cấp, chuyển đổi theo Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, các đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 29/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17/12/2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 129/TTr-SLĐTBXH ngày 12/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tổ chức và hoạt động Nhà tang lễ tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện và theo dõi việc thực hiện Quyết định này, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08/12/2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 16/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Chánh Văn phòng
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh xác nhận kết quả bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Xét Tờ trình số 680/TTr-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị miễn nhiệm Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Nguyễn Đình Viên, nguyên Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, lý do đã điều động chuyển công tác khác.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên
Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND;

Xét các Tờ trình số 82/TTr-UBND, 83/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX về việc đề nghị miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Bà H'Lim Niê, nguyên Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, lý do đã điều động chuyển công tác khác.

2. Ông Y Quang Siu, nguyên Chánh Thanh tra tỉnh, lý do đã nghỉ hưu.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 18/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về xác nhận kết quả bầu cử bổ sung Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 695/TTr-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX giới thiệu nhân sự bầu cử bổ sung Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với bà Tô Thị Tâm, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 19/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung chức danh
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND;

Xét các Tờ trình số 84/TTr-UBND, 85/TTr-UBND, 86/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX về việc giới thiệu nhân sự bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông có tên sau:

1. Ông Nguyễn Hoàng Giang - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.
2. Ông Thái Hồng Hà - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.
3. Ông Nguyễn Minh Huân - Tỉnh ủy viên, Chánh Thanh tra tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về kết quả giám sát tình hình đầu tư công
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Sau khi xem xét Báo cáo số 122/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2017; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành nội dung Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh, với những đánh giá về kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý hoạt động đầu tư công; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau:

Công tác quản lý hoạt động đầu tư công của tỉnh trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều văn bản quy định, chỉ đạo, hướng dẫn về đầu tư công được ban hành đã làm rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư công tại địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, các cấp để triển khai đồng bộ các quy định trong đầu tư công; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công, qua đó, chấn chỉnh, nhắc nhở những đơn vị thực hiện chậm và chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch. Các cơ quan tham mưu đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Các địa phương

trong tỉnh cũng đã triển khai nhiều giải pháp tích cực để thực hiện Luật đầu tư công, nhất là trong việc huy động nguồn vốn đầu tư, quản lý thực hiện các dự án đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản... từ đó đã góp phần huy động các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống Nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý hoạt động đầu tư công còn một số tồn tại, hạn chế: Việc phân bổ vốn đầu tư còn chậm; một số địa phương phân bổ vốn đầu tư còn dàn trải; sử dụng vốn đầu tư công chưa thực sự phát huy hiệu quả; công tác chuẩn bị đầu tư còn hạn chế, chưa đạt yêu cầu; triển khai thực hiện một số dự án đầu tư công còn chậm, sai sót, hiệu quả chưa cao; công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật; xử lý nợ đọng ở một số địa phương chưa triệt để theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp chấn chỉnh hoạt động đầu tư công, khắc phục các tồn tại, hạn chế mà Đoàn giám sát đã nêu.

2. Chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường phối hợp chặt chẽ trong việc tham mưu xây dựng kế hoạch đầu tư công và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công, tránh để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn tạo động lực để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công.

3. Nâng cao chất lượng công tác lập và quản lý quy hoạch làm căn cứ xây dựng các chương trình và kế hoạch đầu tư công trung hạn. Thực hiện tốt Luật Quy hoạch ngay từ khi luật có hiệu lực thi hành.

Nâng cao chất lượng tham mưu, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án; khắc phục triệt để tình trạng đề xuất các dự án không đầy đủ thông tin, luận cứ đảm bảo hiệu quả đầu tư. Chỉ quyết định chủ trương đầu tư khi đã thẩm định, làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng chương trình, dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực thực hiện hoàn thành đúng tiến độ. Các chương trình, dự án đầu tư công đảm bảo phải có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Chấn chỉnh công tác đấu thầu các dự án đầu tư công theo Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, tính cạnh tranh cao, hiệu quả kinh tế, xã hội, lựa chọn được nhà thầu có năng lực tốt nhất để thực hiện dự án đầu tư công, đẩy mạnh triển khai thực hiện hình thức đấu thầu công khai qua mạng. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong đấu thầu.

5. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin đối với đầu tư công; tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. Chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện dự án, công bố công khai với các cơ quan quản lý, các nhà thầu và cộng đồng dân cư về kết quả đánh giá dự án.

6. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiếp tục rà soát các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, các quy định trong phân cấp, hỗ trợ đầu tư của tỉnh không còn phù hợp với quy định và thực tiễn để có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi hoặc ban hành mới cho phù hợp.

7. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp cho cấp huyện thực hiện các thủ tục trong đầu tư công theo quy định của pháp luật, tạo sự chủ động cho các địa phương, giảm bớt thời gian thực hiện thủ tục, nhất là thủ tục trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

8. Thường xuyên kiểm tra, rà soát, đánh giá năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn... đảm bảo chất lượng và hiệu quả dự án đầu tư. Chú trọng bồi dưỡng, tập huấn pháp luật về đầu tư công, nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ cấp xã, Ban giám sát cộng đồng.

9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý nghiêm minh các vi phạm trong việc chấp hành pháp luật đầu tư công, những hành vi tiêu cực tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí. Xử lý nghiêm chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu vi phạm pháp luật về đầu tư công, trong đó có vi phạm về thời hạn quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Công khai danh sách các nhà thầu, chủ đầu tư vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 22/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Công văn số 191/UBTVQH14-CTĐB ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 688/TTr-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công nhận kết quả giải quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về 60 nội dung phát sinh giữa Kỳ họp thứ Sáu và Kỳ họp thứ Bảy của Hội đồng nhân dân tỉnh (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục

NỘI DUNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ PHÁT SINH CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN TRÌNH	VĂN BẢN GIẢI QUYẾT	CƠ SỞ PHÁP LÝ	TÓM TẮT NỘI DUNG GIẢI QUYẾT
01	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho các đơn vị	5066/UBND-KT ngày 22/6/2018	309/HĐND-VP ngày 28/6/2018	01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018; 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho các đơn vị, số tiền 7.161 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh từ nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông
02	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018	5008/UBND-KT ngày 21/6/2018	310/HĐND-VP ngày 28/6/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 của một số đơn vị cụ thể như sau: - Điều chỉnh khoản chi Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính: Điều chỉnh giảm 2.00 triệu đồng của Sở Tài Nguyên và Môi trường để giao cho Sở Nội vụ - Điều chỉnh khoản chi Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: Điều chỉnh giảm 2.000 triệu đồng của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn để bổ sung có mục tiêu năm 2018 cho huyện Ea Súp thực hiện Dự án sắp xếp, ổn định dân cư ngoài kế hoạch tại xã Ia Jloiw, huyện Ea Súp - Điều chỉnh khoản chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: Điều chỉnh giảm 1.040 triệu đồng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giao cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lắk - Điều chỉnh giảm dự toán chi sự nghiệp môi trường

					10.588 triệu đồng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tăng dự toán chi sự nghiệp môi trường hỗ trợ công tác bảo vệ rừng cho một số doanh nghiệp
03	UBND tỉnh xin ý kiến về việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đầu tư thiết bị xử lý rác thải sinh hoạt	5097/UBND-CN ngày 25/6/2018	316/HĐND-VP ngày 29/6/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương điều chuyển số tiền 980 triệu đồng đã bố trí cho Sở Công thương để hỗ trợ đầu tư hệ thống dây chuyền thiết bị xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar sang hỗ trợ đầu tư hệ thống dây chuyền thiết bị xử lý rác thải sinh hoạt theo công nghệ lò đốt nhiệt độ cao tại thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana
04	UBND tỉnh đề nghị cho ý kiến về việc đầu tư điện chiếu sáng tại buôn Ea Na, huyện Krông Ana	4982/UBND-TH ngày 20/6/2018	319/HĐND-VP ngày 02/7/2018		Việc UBND tỉnh đề xuất đầu tư điện chiếu sáng tại buôn Ea Na, huyện Krông Ana là cần thiết, nhưng danh mục công trình Điện chiếu sáng tại buôn Ea Na, huyện Krông Ana không có trong Nghị quyết số 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Do đó, Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bố trí vốn từ nguồn khác cho phù hợp để đầu tư xây dựng công trình; đồng thời, lưu ý chỉ đạo việc quản lý, vận hành công trình sau đầu tư cho hiệu quả
05	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Nội vụ	5207/UBND-KT ngày 03/7/2018	325/HĐND-VP ngày 03/7/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Nội vụ từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh với số tiền 7.717 triệu đồng, để thực hiện Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên năm 2017 theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ

06	UBND tỉnh đề nghị phân khai kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2018	5489/UBND-KT ngày 06/7/2018	343/HĐND-VP ngày 16/7/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Lắc từ nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên tại điểm b mục 14 Phụ lục 6 Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh, với số tiền 599 triệu đồng
07	UBND tỉnh xin chủ trương về việc bù lỗ khi tham gia góp vốn vào Công ty cổ phần Sở giao dịch cà phê và hàng hóa Buôn Ma Thuột	6077/UBND-KT ngày 23/7/2018	365/HĐND-VP ngày 02/8/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương xử lý bù lỗ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của tỉnh trong Công ty cổ phần Sở giao dịch cà phê và hàng hóa Buôn Ma Thuột. Đề nghị UBND tỉnh thực hiện việc bù lỗ theo đúng quy định của pháp luật.
08	UBND tỉnh xin ý kiến phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu thông thường	6654/UBND-TH ngày 09/8/2018	387/HĐND-VP ngày 16/8/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương xây dựng các tiêu chí để phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các địa phương, nhằm tạo sự chủ động để các địa phương lựa chọn công trình, chuẩn bị đầu tư và đăng ký bố trí kế hoạch vốn hàng năm, góp phần đảm bảo tiến độ giải ngân và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả Về các tiêu chí phân bổ vốn, Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế thông thường đối với 14 huyện, thị xã với tổng mức đầu tư đề xuất từ nguồn ngân sách tỉnh là 480 tỷ đồng

09	UBND tỉnh xin chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông đến bốn buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao, huyện M'Đrăk	6485/UBND-TH ngày 06/8/2018	388/HĐND-VP ngày 16/8/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự án Đường giao thông đến bốn buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao (buôn Zô, buôn Năng, buôn Hoang, buôn Pa), huyện M'Đrăk vào kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn địa phương giai đoạn 2016 - 2020 với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 15 tỷ đồng
10	UBND tỉnh đề nghị thống nhất phân khai chi tiết thông báo kế hoạch vốn nguồn ngân sách tỉnh năm 2018	6484/UBND-TH ngày 06/8/2018	389/HĐND-VP ngày 16/8/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân bổ số vốn 30 tỷ đồng cho các dự án đã phê duyệt quyết toán, đã hoàn thành, có khối lượng thực hiện lớn và chuẩn bị đầu tư một số dự án Thống nhất phân bổ 05 tỷ đồng để đối ứng các dự án ODA như đề nghị của UBND tỉnh
11	UBND tỉnh xin ý kiến về dự toán ngân sách năm 2019	6734/UBND-KT ngày 13/8/2018	390/HĐND-VP ngày 16/8/2018	13/CT-TTg ngày 24/5/2018; 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018	Theo dự kiến của UBND tỉnh, dự toán thu nội địa tăng 10,3% so với dự toán Trung ương giao năm 2018. Tuy nhiên, tại Điều 10 Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 quy định: "Dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức và lợi nhuận sau thuế) năm 2019 bình quân chung cả nước tăng tối thiểu 12 - 14% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018". Do đó, Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo đánh giá tình hình thu ngân sách đảm bảo tăng khoảng 12-14% so với ước thực hiện năm 2018 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính. Sau khi xác định dự toán thu ngân sách, UBND tỉnh lập dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2019 cho phù hợp.

12	UBND tỉnh xin ý kiến về việc quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	7052/UBND-CN ngày 22/8/2018	433/HĐND-VP ngày 10/9/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất nội dung Đề án Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
13	UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018	7170/UBND-KT ngày 24/8/2018	434/HĐND-VP ngày 10/9/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 như sau: - Điều chỉnh giảm dự toán chi 6.299.107.000 đồng từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường - Bổ sung có mục tiêu 6.299.107.000 đồng cho các huyện, thị xã, thành phố để bố trí kinh phí hoạt động cho Trung tâm phát triển quỹ đất các huyện, thị xã, thành phố khi chuyển giao về UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý
14	UBND tỉnh xin ý kiến điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 (Điểm a, Mục 2 Công văn số 108/HĐND-VP ngày 14/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh)	7330/UBND-TH ngày 30/8/2018	435/HĐND-VP ngày 10/9/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 (tại Điểm a, Mục 2 Công văn số 108/HĐND-VP ngày 14/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh) như sau: - Điều chỉnh giảm 977 triệu đồng kế hoạch vốn đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa kinh tế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa kinh tế) - Bổ sung có mục tiêu 977 triệu đồng cho 04 huyện để thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa kinh tế trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135

15	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'Gar; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ	87/TTr-UBND ngày 10/9/2018	459/HĐND-VP ngày 21/9/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 94/2013/NQ- HĐND ngày 19/7/2013; 172/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'Gar; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ
16	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật	88/TTr-UBND ngày 11/9/2018	460/HĐND-VP ngày 21/9/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật
17	UBND tỉnh đề nghị bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Lăk	7644/UBND- TN&MT ngày 12/9/2018	461/HĐND-VP ngày 21/9/2018	39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2018	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Lăk

18	UBND tỉnh đề nghị bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã kinh phí hỗ trợ giống khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra năm 2014 và năm 2015	7827/UBND-KT ngày 14/9/2018	471/HĐND-VP ngày 25/9/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung ngân sách có mục tiêu năm 2018 cho các huyện, thị xã từ nguồn Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh năm 2018, với số tiền 85.400 triệu đồng để hỗ trợ giống khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra năm 2014 và năm 2015
19	UBND tỉnh đề nghị phương án phân bổ kinh phí thông báo sau Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2018	7942/UBND- TH ngày 18/9/2018	508/HĐND-VP ngày 08/10/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ chi tiết 9.219 triệu đồng (thông báo sau) thuộc kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 cụ thể như sau: - Phân bổ 1.442 triệu đồng cho 02 dự án đã phê duyệt quyết toán và 01 dự án khởi công mới năm 2018 đã giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn - Phân bổ 7.777 triệu đồng cho 06 xã đặc biệt khó khăn mới 05 - 06 tiêu chí tại 03 huyện nghèo: Ea Súp, M'Đrăk, Krông Bông để đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, góp phần tăng số tiêu chí đạt được và giảm nghèo nhanh, bền vững tại các xã này.
20	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương cải tạo, nâng cấp, mở rộng và di dời một số hạng mục Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	7860/UBND-KT ngày 08/10/2018; 8340/UBND-KT ngày 28/9/2018; 7860/UBND-KT ngày 14/9/2018; 8349 UBND-KT ngày 28/9/2018	509/HĐND-VP ngày 8/10/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương cải tạo, nâng cấp, mở rộng và di dời một số hạng mục Bệnh viện đa khoa vùng Tây nguyên từ nguồn kinh phí giảm cấp phát chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm 2017

21	UBND tỉnh đề nghị thống nhất phương án phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018 cho các huyện nghèo bổ sung	8311/UBND-KT ngày 28/9/2018	512/HĐND-VP ngày 08/10/2018	1473/QĐ-BTC ngày 22/8/2018; 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung ngân sách có mục tiêu năm 2018 cho huyện M'Đrăk và huyện Lăk từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2018, số tiền 8.808 triệu đồng để thực hiện Dự án 1 - Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018
22	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường Trung học cơ sở xã Cư Króa, huyện M'Đrăk	93/TTr-UBND ngày 25/9/2018	513/HĐND-VP ngày 08/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013; 172/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường Trung học cơ sở xã Cư Króa, huyện M'Đrăk; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.
23	UBND tỉnh xin ý kiến ứng trước dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 để chi cho dự án cấp bách	8149/UBND-TH ngày 25/9/2018	514/HĐND-VP ngày 8/10/2018	163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016	Điểm b Khoản 4 Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, quy định: " <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau của cấp mình; định kỳ 6 tháng báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất</i> ". Vì vậy, việc quyết định ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2019 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

24	UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh danh mục các dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP trên địa bàn tỉnh	7983/UBND-TH ngày 19/9/2018	515/HĐND-VP ngày 08/10/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh danh mục các dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP cụ thể như sau: - Đưa ra khỏi danh mục kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP 45 dự án để kêu gọi đầu tư theo hình thức khác - Còn lại 10 dự án tiếp tục triển khai theo hình thức PPP
25	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Buôn Đôn	94/TTr-UBND ngày 25/9/2018	516/HĐND-VP ngày 8/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013; 172/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Buôn Đôn; Hạng mục: Xây dựng mới Khoa cấp cứu, Khám đa khoa, Cận lâm sàng, Nhà bảo vệ, Nhà cầu nối; Cải tạo, sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và Hạ tầng kỹ thuật
26	UBND tỉnh đề nghị thống nhất phân khai chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2018 thực hiện Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	8003/UBND-TH ngày 20/9/2018	517/HĐND-VP ngày 08/10/2018	2131/QĐ-TTg ngày 29/12/2017; 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017; 952/TTg-CN ngày 26/7/2018	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân khai chi tiết 17.928 triệu đồng nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2018 để thực hiện Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg

27	UBND tỉnh xin ý kiến điều chỉnh, bổ sung thông tin một số dự án khởi công mới năm 2018 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh	8086/UBND-TH ngày 21/9/2018	518/HĐND-VP ngày 08/10/2018	37/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh
28	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	95/TTr-UBND ngày 26/9/2018	527/HĐND-VP ngày 15/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk
29	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	104/TTr-UBND ngày 12/10/2018	543/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013; 172/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường Trung học cơ sở Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (2 nhà), nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nổi, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị

30	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 1)	98/TTr-UBND ngày 01/10/2018	545/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 94/2013/NQ- HĐND ngày 19/7/2013; 172/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 1)
31	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hạ tầng giao thông trung tâm xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc	102/TTr-UBND ngày 11/10/2018	546/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Hạ tầng giao thông trung tâm xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc
32	UBND tỉnh đề nghị bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	8776/UBND- NNMT ngày 11/10/2018	547/HĐND-VP ngày 17/10/2018	39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung Dự án Mở rộng nút giao bùng binh Km3, Phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột vào danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng năm 2018
33	UBND tỉnh đề nghị bổ sung Dự án Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên vào kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020	8700/UBND-TH ngày 10/10/2018	548/HĐND-VP ngày 17/10/2018	38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung Dự án Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên vào kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 với một số nội dung chính sau: - Tên dự án: Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên - Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Y tế - Phân loại dự án: Nhóm C - Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.860 triệu đồng - Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh - Dự kiến thời hạn đầu tư: Trong giai đoạn 2019-2020

34	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc Công an 49 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	99/TTr-UBND ngày 10/10/2018	549/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc Công an 49 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
35	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'Gar	103/TTr-UBND ngày 11/10/2018	550/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'Gar
36	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Y tế	8875/UBND-KT ngày 15/10/2018	554/HĐND-VP ngày 17/10/2018	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Y tế từ nguồn kinh phí giảm cấp phát chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm 2017, với số tiền 998.000.000 đồng, để thực hiện cải tạo, sửa chữa khối nhà hành chính, hồi sức cấp cứu và chống độc của Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ
37	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường liên tỉnh Gia Lai - Đắk Lắk (đoạn Km18+Km29)	109/TTr-UBND ngày 16/10/2018	555/HĐND-VP ngày 17/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường liên tỉnh Gia Lai - Đắk Lắk (đoạn Km18+Km29)

38	UBND tỉnh đề nghị bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	8300/UBND-NNMT ; 8339/UBND-NNMT ngày 28/9/2018	566/HĐND-VP ngày 19/10/2018	39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung 02 dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào danh mục dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2018: - Dự án: Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Buôn Đôn - Dự án: Trạm biến áp Krông Ana và đầu nối
39	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	111/TTr-UBND ngày 16/10/2018	571/HĐND-VP ngày 19/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7
40	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	112/TTr-UBND ngày 16/10/2018	573/HĐND-VP ngày 19/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana
41	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc khối các cơ quan chuyên môn huyện Cư Kuin	110/TTr-UBND ngày 16/10/2018	574/HĐND-VP ngày 19/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc khối các cơ quan chuyên môn huyện Cư Kuin. Đề nghị UBND tỉnh xác định lại quy mô dự án cho phù hợp với quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và quyết định phê duyệt dự án đầu tư với tổng mức đầu tư không vượt quá 15 tỷ đồng

42	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Đrăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'Leo	113/TTr-UBND ngày 16/10/2018	575/HĐND-VP ngày 19/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Đrăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'Leo
43	UBND tỉnh đề nghị bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	9067/UBND- NNMT ngày 19/10/2018	576/HĐND-VP ngày 19/10/2018	39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung Dự án Đường dây 110kV, 35kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Long Thành 1 vào danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng năm 2018
44	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	114/TTr-UBND ngày 19/10/2018	577/HĐND-VP ngày 19/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp
45	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	117/TTr-UBND ngày 24/10/2018	598/HĐND-VP ngày 26/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)

46	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	119/TTr-UBND ngày 24/10/2018	600/HĐND-VP ngày 26/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ
47	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ Km0 - Km 6+431, thành phố Buôn Ma Thuột	118/TTr-UBND ngày 26/10/2018	601/HĐND-VP ngày 26/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ Km0 - Km 6+431, thành phố Buôn Ma Thuột
48	UBND tỉnh đề nghị thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kế hoạch năm 2017	9110/UBND-TH ngày 19/10/2018	602/HĐND-VP ngày 26/10/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh giảm nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kế hoạch năm 2017 đã giao cho buôn Riăng, xã Ea Bông, huyện Krông Ana (giai đoạn 2) còn dư sau quyết toán đề điều chỉnh tăng nguồn vốn cho buôn Hma, xã Ea Bông, huyện Krông Ana thanh toán nợ với số vốn 33,463 triệu đồng
49	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	115/TTr-UBND ngày 23/10/2018	603/HĐND-VP ngày 26/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)

50	UBND tỉnh đề nghị thống nhất phương án sử dụng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020	9120/UBND-TH ngày 19/10/2018	604/HĐND-VP ngày 26/10/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án sử dụng 698.388 triệu đồng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn ngân sách Trung ương
51	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'Leo (Giai đoạn 2)	124/TTr-UBND ngày 29/10/2018	612/HĐND-VP ngày 30/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'Leo (Giai đoạn 2)
52	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	125/TTr-UBND ngày 29/10/2018	613/HĐND-VP ngày 30/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk
53	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'DRẮK	123/TTr-UBND ngày 29/10/2018	614/HĐND-VP ngày 30/10/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; 176/2015/NQ- HĐND ngày 03/12/2015; 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'DRẮK

54	UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hạ tầng giao thông khu dân cư tổ liên gia 35, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	121/TTr-UBND ngày 26/10/2018	624/HĐND-VP ngày 02/11/2018	136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Hạ tầng giao thông khu dân cư tổ liên gia 35, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột
55	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường	9627/UBND-KT ngày 05/11/2018	644/HĐND-VP ngày 13/11/2018	11241/BTC-HCSN ngày 17/9/2018	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung dự toán ngân sách năm 2018 cho tỉnh với số tiền 700 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ được giao thuộc Chương trình mục tiêu Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
56	UBND tỉnh đề nghị bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	9765/UBND-NNMT ngày 8/11/2018	652/HĐND-VP ngày 16/11/2018	39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung Dự án Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn ca vào danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2018
57	UBND tỉnh đề nghị thống nhất phân khai chi tiết thông báo kế hoạch vốn nguồn ngân sách tỉnh năm 2018	9790/UBND-TH ngày 09/11/2018	658/HĐND-VP ngày 21/11/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân bổ kế hoạch vốn cân đối ngân sách tỉnh năm 2018 khoản thông báo sau (9.000 triệu đồng) tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018

58	UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Y tế	10164/UBND-KT ngày 19/11/2018	679/HĐND-VP ngày 26/11/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho Sở Y tế, với số tiền 8.885 triệu đồng để thực hiện công tác di dời Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên, từ nguồn giảm cấp phát chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm 2017
59	UBND tỉnh đề nghị giao dự toán thu, chi cho các đơn vị từ công tác xử phạt vi phạm hành chính đã thực nộp vào ngân sách nhà nước năm 2018	10158/UBND-KT ngày 26/11/2018	678/HĐND-VP ngày 26/11/2018		Thường trực HĐND tỉnh thống nhất giao dự toán thu, chi cho các đơn vị từ công tác xử phạt vi phạm hành chính đã thực nộp vào ngân sách nhà nước năm 2018, cụ thể như sau: - Dự toán thu từ xử phạt vi phạm hành chính và các khoản khác, số tiền: 12.102 triệu đồng - Dự toán chi từ xử phạt vi phạm hành chính và các khoản khác, số tiền: 3.507 triệu đồng
60	UBND tỉnh đề nghị thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn ngân sách địa phương năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2018 và kế hoạch năm 2018	9982/UBND-TH ngày 14/11/2018	687/HĐND-VP ngày 28/11/2018	37/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn ngân sách địa phương năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2018 và kế hoạch năm 2018, cụ thể như sau: - Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2018: Điều chỉnh giảm 16 dự án để tăng vốn cho 09 dự án, với số vốn điều chỉnh 9.391,391 triệu đồng - Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2018: chỉnh giảm 20 dự án để tăng vốn cho 18 dự án, với số vốn điều chỉnh 22.912,226 triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND
tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 681/TTr-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX trong năm 2019; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổ chức 02 (hai) kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX trong năm 2019, gồm:

1. Kỳ họp thứ 8. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-15/7/2019
2. Kỳ họp thứ 9. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-10/12/2019

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2019; Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả kiểm tra, rà soát các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019 như sau:

I. Mục tiêu

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; tăng cường xúc tiến, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống Nhân dân. Chủ động ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ tài nguyên môi trường. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường quốc phòng - an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2019

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) 56.000 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế đạt từ 8,7 - 9% so với năm 2018. Trong đó:

- Ngành nông, lâm, thủy sản 21.240 tỷ đồng, tăng 4,6%;
- Ngành công nghiệp - xây dựng 9.190 tỷ đồng, tăng 10,4%;
- Ngành dịch vụ 24.370 tỷ đồng, tăng 12,1%.
- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 1.200 tỷ đồng, tăng 7,7%.

* *Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)*: Nông, lâm, thủy sản 38,4%; công nghiệp, xây dựng 16,0%; dịch vụ 43,5%; thuế sản phẩm 2,1%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 45,5 triệu đồng.

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 33.700 tỷ đồng, bằng 37,33% tổng sản phẩm xã hội.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 73.000 tỷ đồng, tăng 4,29% so với năm 2018.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu 620 triệu USD, tăng 3,33% so với năm 2018. Tổng kim ngạch nhập khẩu 83 triệu USD, tăng 2,47% so với năm 2018.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6.810 tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2018.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 80,5% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,3% các tuyến đường tỉnh; 87,5% các tuyến đường huyện; 60,7% các tuyến đường xã và liên xã; 99% thôn, buôn có điện, trong đó 99% số hộ được dùng điện.

Phát triển doanh nghiệp: Trên địa bàn tỉnh có 8.915 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 8,72% so với năm 2018

2. Các chỉ tiêu xã hội

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3,46% trở lên so với cuối năm 2018, trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 4-4,5% so với cuối năm 2018.

(9) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia 46,5% (tăng 4% so với năm 2018); Duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp).

(10) Số lao động được giải quyết việc làm trong năm khoảng 29.000 lao động. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 58%, tăng 2% so với năm 2018, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ chiếm tỷ lệ 18,88% trở lên, tăng 0,65% so với năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị duy trì đạt 2,5%, bằng tỷ lệ của năm 2018.

(11) Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 là 99,45%, tăng 0,55% so với thực hiện 2018. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm xuống còn 19,2%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 26,06 giường/1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ đạt 87,3%.

(12) Mức giảm tỷ suất sinh khoảng 0,2‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 11,1‰. Quy mô dân số khoảng 1.941 nghìn người.

(13) Phần đầu có 50/152 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 32,9%).

3. Các chỉ tiêu môi trường

(14) Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) đạt 100%. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 20%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 87,6%.

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) 38,6%, tăng 0,14% so với thực hiện năm 2018.

(16) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 92,5%, tăng 2,5% so với thực hiện năm 2018.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 86%, tăng 4% so với thực hiện năm 2018.

4. Chỉ tiêu an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

(18) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100%. Diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ tỉnh theo cơ chế Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đảm bảo kế hoạch và chất lượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Tiếp tục giữ vững mối quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, giữ vững biên giới hòa bình, hữu nghị, đảm bảo chủ quyền an ninh biên giới, quốc gia.

Nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 85% trở lên; trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trở lên. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, phần đầu giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và bị thương so với năm 2018 từ 5% trở lên.

III. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Về nông, lâm, thủy sản

Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hóa; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước; tăng cường phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; quản lý chặt chẽ chất lượng nông sản, vật tư nông nghiệp và an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn.

1.2. Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, xây dựng; ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, các ngành công nghiệp có lợi thế, thị trường, giá trị gia tăng lớn và giải quyết nhiều lao động. Thường xuyên

theo dõi, hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; phòng, chống gian lận thương mại, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp vi phạm; duy trì chỉ số giá tiêu dùng hợp lý. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh để thu hút khách du lịch.

1.3. Về phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, của tỉnh để hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển, đặc biệt là kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, trong triển khai thực hiện dự án. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo sự thông thoáng, dễ dàng trong các thủ tục để thúc đẩy, hỗ trợ các hộ kinh doanh đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

1.4. Về tài chính, tiền tệ

Chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, tập trung các giải pháp chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế. Quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm và hiệu quả, đúng quy định. Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh vay vốn, ưu tiên các lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ,... và các doanh nghiệp khởi nghiệp.

1.5. Về công tác quy hoạch

Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, tiến hành lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó, có nội dung tích hợp các quy hoạch ngành và quy hoạch kinh tế - xã hội cấp huyện theo đúng quy định của Luật Quy hoạch.

1.6. Về hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư

Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan vận động tài trợ ODA, NGO, thu hút FDI đầu tư vào các dự án hạ tầng đô thị, nông nghiệp, nông thôn,... tạo nguồn lực, bổ sung nguồn vốn cho ngân sách tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện cho các dự án triển khai trên địa bàn tỉnh hoàn thành đúng tiến độ, phát huy hiệu quả. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; tăng cường tuyên truyền quảng bá các lợi thế của tỉnh, tiềm năng và cơ hội đầu tư, danh mục các dự án mời gọi đầu tư, các dự án có tính động lực, lan tỏa cao,... bằng nhiều hình thức và nội dung thiết thực, hiệu quả.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong các cơ sở giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng đội

ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chú trọng xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển thị trường lao động.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công, công tác bảo trợ xã hội, công tác giảm nghèo, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội theo quy định. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tăng cường chất lượng khám và điều trị bệnh, bảo đảm quyền lợi cho đối tượng tham gia bảo hiểm y tế; đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; chọn và triển khai các đề tài, dự án phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách về dân tộc và tôn giáo, đảm bảo đúng đối tượng và đạt hiệu quả.

3. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung hoàn chỉnh hệ thống đo đạc bản đồ địa chính, gắn với việc xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính hiện đại tỉnh Đắk Lắk; thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, cập nhật chỉnh lý biến động đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định; quản lý khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả. Tăng cường quản lý khoáng sản; giám sát, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Chủ động ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, tinh giản biên chế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính. Triển khai đồng bộ cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, tài chính công; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hiện đại hóa hành chính. Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Về quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiểm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ, giảm thiểu tai nạn giao thông. Triển khai đồng bộ và gắn kết chặt chẽ các hoạt động ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

6. Về thông tin và truyền thông

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền, bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Bưu chính Viễn thông phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh.

7. Về các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước

Hội đồng nhân dân tỉnh nghe Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 03/12/2018 về kết quả kiểm tra, rà soát các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm có giải pháp triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

PHỤ BIỂU 1: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện năm 2017			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	51.480	51.496	47.761	100,03	7,82		56.000	
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	7,8-8		7,52		7,82		8,75	
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	20.310	20.315	19.468	100,02	4,35		21.240	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	9.015	8.322	7.998	92,31	4,05		9.190	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	21.010	21.745	19.240	103,50	13,02		24.370	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.145	1.114	1.055	97,29	5,59		1.200	
*	Giá trị tổng sản phẩm (giá H.hành)	Tỷ đồng	78.960	78.859	72.865	99,87	8,23		88.310	
	Phân theo ngành kinh tế									

	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	32.750	31.462	31.000	96,07	1,49		33.881	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	12.685	12.454	11.678	98,18	6,64		14.166	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	31.770	33.294	28.650	104,80	16,21		38.433	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.755	1.649	1.537	93,96	7,29		1.830	
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100	100	100				100	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	41,5	39,90	42,54				38,37	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	16,1	15,79	16,03				16,04	
	- Dịch vụ	%	40,2	42,22	39,32				43,52	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,2	2,09	2,11				2,07	
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	41,0	41,1	38,41				45,5	
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	27.720	27.726	22.777	100,02	21,73		33.700	
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	68.020	70.000	65.083	102,91	7,55		73.000	
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD	600	600	575	100,00	4,35		620	
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD	40	81	38	202,50	113,16		83	
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	5.000	5.500	5.176	110,00	6,26		6.810,0	

	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.628	14.055	12.989	96,08	8,20		15.663	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng									
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%	78,8	78,8	77,20				80,5	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	95,74	95,17	95,17				96,3	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	85,00	85,00	84,00				87,5	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	45,00	49,00	44,00				60,7	
	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%	97,5	98,00	97,20				99,0	
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	98	98,50	98,00				99,0	
	Phát triển doanh nghiệp (DN)	DN	8.050	8.200	6.889	101,86	19,03		8.915	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo /năm	%	2,5-3	2,51	2,59				3,46	
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	4,00	4,20	4,19				4-4,5	
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	42,5	42,50	39,00				46,5	
	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp với các thôn, buôn khác)	%	100	100	100,00				100	

10	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.ngư ời	27,80	29,10	27,87	104.68	4.41		29,0	
	Tỷ lệ đào tạo lao động so với tổng số lao động	%	56,00	56,00	54,00				58,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ LĐ có văn bằng, chứng chỉ nghề</i>	%	18,23	18,23	17,58				18,88	
	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	<2,7	2,6	2,70				2,5	
11	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020	%	97,8	98,9	95,10				99,45	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,6	19,6	20,00				19,2	
	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	<i>Giường/ vạn dân</i>	25,0	25,0	23,10				26,06	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng chính phủ	%	84,5	84,5	81,60				87,3	
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	0,2	0,30				0,2	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,2	11,2	11,30				11,1	
	Dân số trung bình	Ngh.ngư ời	1.924	1.919	1.897,00				1,941	
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	26,3	26,3	19,70				32,9	đạt 50 xã
14	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%	93,3	93,3	93,30				100	

	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	20	11,1	11,11				20,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	84,9	84,9	82,00				87,6	
15	Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	39,6	38,46	39,30	-1,14		-0,84	38,6	
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90,0	90,0	88,50				92,5	
17	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	82,0	82,0	78,00				86,0	
18	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100,00				100,0	
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28 (nếu có)	%	100	100	100,00					
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	%	>85	89,78	86,70				85,0	
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	94,93	94,80				90,0	
	Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước									
	- Về số vụ	%	Giảm >5%	-21,7	+6,5				-5%	
	- Về số người chết	%	Giảm >5%	-9,5	+11,2				-5%	
	- Về số người bị thương	%	Giảm >5%	-21,4	-3,5				-5%	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019: 6.810.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 4.600.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 1.940.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 140.000 triệu đồng |

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019: 16.165.047 triệu đồng

a) Chi cân đối ngân sách: 13.964.428 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.873.030 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 10.795.104 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi: 600 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 252.254 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 42.000 triệu đồng

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.200.619 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát các nguồn thu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo để điều chỉnh tăng dự toán thu cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi năm 2019.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06 /12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2019	Dự toán thu NSNN năm 2019	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	5.442.500	6.810.000	4.122.300	2.687.700	125,1
I	Thu nội địa (1+2+3)	5.306.000	6.670.000	3.982.300	2.687.700	125,7
1	Thu thuế và phí	4.310.000	4.600.000	2.968.000	1.632.000	106,7
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.397.000	1.648.160	1.589.500	58.660	118,0
a1	DNNN Trung ương	578.000	613.500	599.000	14.500	106,1
	Thuế GTGT	397.000	399.900	389.600	10.300	100,7
	Thuế TNDN	28.000	47.200	43.000	4.200	168,6
	Thuế Tài nguyên	153.000	166.400	166.400		108,8
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	786.000	998.460	955.000	43.460	127,0
	Thuế GTGT	146.600	232.480	200.000	32.480	158,6
	Thuế TNDN	75.000	92.080	82.600	9.480	122,8
	Thuế TTĐB	556.000	664.800	664.800	-	119,6
	Thuế Tài nguyên	8.400	9.100	7.600	1.500	108,3
	Thu khác		-			
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	33.000	36.200	35.500	700	109,7
	Thuế GTGT	31.400	35.500	34.800	700	113,1
	Thuế TNDN	1.600	700	700		43,8
	Thu thuê đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.290.000	1.290.095	522.700	767.395	100,0
	Thuế GTGT	986.400	960.812	352.000	608.812	97,4
	Thuế TNDN	170.500	194.690	84.500	110.190	114,2

	Thuế TTĐB	8.100	8.803	400	8.403	108,7
	Thuế Tài nguyên	125.000	125.790	85.800	39.990	100,6
	Thu khác		-			
c	Lệ phí trước bạ	340.000	340.200		340.200	100,1
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	11.870	1.840	10.030	91,3
f	Thuế thu nhập cá nhân	430.000	429.090	138.060	291.030	99,8
g	Thu phí, lệ phí	150.000	150.428	65.500	84.928	100,3
g.1	Lệ phí môn bài	25.400	25.820	1.560	24.260	101,7
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	124.600	124.608	63.940	60.668	100,0
	- Trung ương	33.000	33.000	15.500	17.500	100,0
	- Địa phương	91.600	91.608	48.440	43.168	100,0
h	Thu khác do CQ thuế và Lực lượng QLTT thực hiện	27.000	50.788	11.000	39.788	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	70.000	73.130	47.000	26.130	104,5
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.000	44.239	30.400	13.839	134,1
k	Thu cổ tức		-	-		
l	Thuế bảo vệ môi trường	560.000	562.000	562.000	-	100,4
2	Thu biện pháp tài chính	890.000	1.940.000	884.300	1.055.700	218,0
	Thu tiền sử dụng đất	700.000	1.740.000	761.500	978.500	248,6
	Thu tiền bán nhà	5.000	5.000	5.000		100,0
	Thu tại xã	2.000	10.350	-	10.350	517,5
	Thu khác ngân sách	183.000	184.650	117.800	66.850	100,9
	<i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>88.000</i>	<i>90.000</i>	45.700	44.300	102,3
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	106.000	130.000	130.000		122,6
II	Thuế từ hoạt động XNK	136.500	140.000	140.000		102,6

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đ/v: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2019	Dự toán chi NSDP năm 2019	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng số chi NSNN	14,813,096	16,165,047	(1) 8.650.030	(2) 7.515.017	109,1
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	12,612,477	13,964,428	6,449,411	7,515,017	110,7
2	Chi đầu tư phát triển	1,709,030	2,873,030	2,294,230	578,800	168,1
a	Chi ĐT XD CB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	903,030	903,030	903,030		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700,000	1,740,000	1,161,200	578,800	248,6
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà		-			
d	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	106,000	130,000	130,000		122,6
e	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		100,000	100,000		
3	Chi thường xuyên	10,649,153	10,795,104	3,997,376	6,797,728	101,4
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,161,964	5,245,392	1,128,455	4,116,937	101,6
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24,208	26,528	26,528		109,6
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	114,835	132,781	73,731	59,050	115,6
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440	1,440	1,440		100,0
5	Chi trả nợ lãi	600	600	600		
6	Dự phòng	252,254	252,254	113,765	138,489	100,0
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		42,000	42,000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2,200,619	2,200,619	2,200,619		100,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	955,698	955,698	955,698		100,0

2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	757,744	757,744	757,744		100,0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	487,177	487,177	487,177		100,0
B	Bội chi ngân sách địa phương (3)		-			
C	Tổng số vay trong năm	24,000	24,000	24,000		
	Trong đó:		-			
	Vay để bù đắp bội chi		-			
	Vay để trả nợ gốc	24,000	24,000	24,000		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối và bổ sung nguồn thực hiện CCTL từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bội chi tối đa.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2019
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	6.449.411
I	Chi đầu tư phát triển	2.294.230
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	903.030
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.161.200
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	174.000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	174.000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	813.200
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi	100.000
II	Chi thường xuyên (1)	3.267.895
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.528
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	877.889
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.158.312
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	541.424
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	58.300
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.722
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	41.115
8	Chi bảo đảm xã hội.	90.949
9	Chi quốc phòng địa phương	127.776
10	Chi an ninh địa phương	39.370
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	158.779
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	76.731
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
15	Chi khác ngân sách	10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440

IV	Chi trả lãi	600
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	729.481
VII	Dự phòng ngân sách	113.765
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2.200.619
1	Chương trình MTQG	487.177
	- Vốn đầu tư	371.760
	- Vốn sự nghiệp	115.417
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	955.698
	- Vốn ngoài nước	590.808
	- Vốn trong nước	364.890
	- Vốn trái phiếu chính phủ	-
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	757.744
	- Vốn ngoài nước	28.437
	- Vốn trong nước	729.307
	Tổng cộng	8.650.030

Ghi chú:

(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04

(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05

(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NĂM 2019 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2019
	Tổng cộng	3.267.895
I	Chi an ninh quốc phòng	167.146
1	Công an tỉnh	39.370
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	86.040
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	24.234
4	Trường Quân sự địa phương	10.512
5	Trung đoàn 584	6.990
II	Chi khối đảng	110.189
1	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	105.551
	Trong đó:	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	81.709
	- Trợ giá Báo Đắk Lắk	18.012
	- Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	5.830
	+ Quản lý hành chính	2.112
	+ Sự nghiệp y tế	3.718
2	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	4.638
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2.299.660
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.737
a	Quản lý hành chính	1.562
b	Sự nghiệp kinh tế	2.175
2	Sở Khoa học và Công nghệ	49.650
a	Quản lý hành chính	23.122
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ	26.528
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	216.358
a	Quản lý hành chính	109.311
b	Sự nghiệp kinh tế	57.625
c	Sự nghiệp môi trường	49.422
4	Sở Y tế	636.420
a	Quản lý hành chính	14.263
b	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	622.157
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	97.242
a	Quản lý hành chính	11.229
b	Sự nghiệp kinh tế	2.753
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.949

d	Sự nghiệp đào tạo	12.311
6	Sở Công thương	16.408
a	Quản lý hành chính	8.088
b	Sự nghiệp kinh tế	8.320
7	Sở Ngoại vụ	6.932
a	Quản lý hành chính	5.829
b	Sự nghiệp kinh tế	1.103
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.324
a	Quản lý hành chính	12.614
b	Sự nghiệp kinh tế	14.778
c	Sự nghiệp môi trường	3.932
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch	124.568
a	Quản lý hành chính	8.776
b	Sự nghiệp văn hóa	56.463
c	Sự nghiệp thể thao	41.115
d	Sự nghiệp đào tạo	18.214
10	Sở Nội vụ	30.432
a	Quản lý hành chính	27.816
b	Sự nghiệp kinh tế	2.616
11	Ban Dân tộc	6.292
12	Sở Tài chính	13.883
13	Văn phòng HĐND tỉnh	13.759
14	Văn phòng UBND tỉnh	24.547
a	Quản lý hành chính	22.671
b	Sự nghiệp kinh tế	1.876
15	Sở Thông tin và Truyền thông	30.746
a	Quản lý hành chính	25.420
b	Sự nghiệp kinh tế	5.326
16	Sở Tư pháp	13.100
a	Quản lý hành chính	8.478
b	Sự nghiệp kinh tế	4.622
17	Sở Xây dựng	12.424
a	Quản lý hành chính	12.208
b	Sự nghiệp kinh tế	216
18	Sở Giao thông vận tải	13.443
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.162
a	Quản lý hành chính	9.453
b	Sự nghiệp kinh tế	2.709
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	763.319
a	Quản lý hành chính	13.474
b	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	749.845
21	Thanh tra tỉnh	8.626

22	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	13.722
23	Trường Chính trị	16.388
24	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	16.204
25	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	17.471
26	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	33.366
27	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk	12.951
28	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.332
a	Quản lý hành chính	10.356
b	Sự nghiệp đào tạo	1.139
c	Sự nghiệp văn hóa	1.837
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.634
30	Hội Nông dân tỉnh	5.585
31	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.824
32	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	1.002
33	Hội Đông y tỉnh	954
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.681
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.716
36	Hội Nhà báo tỉnh	888
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.663
38	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.901
39	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.957
40	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	7.243
a	Quản lý hành chính	3.783
b	Sự nghiệp kinh tế	3.460
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.306
42	BQL DA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	3.000
	Sự nghiệp kinh tế	3.000
43	BQL DA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn	2.500
	Sự nghiệp kinh tế	2.500
IV	Hỗ trợ các Hội đặc thù	4.449
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	373
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	389
3	Hội Người cao tuổi	520
4	Hội Người tù yêu nước	341
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	352
6	Hội Luật gia tỉnh	385
7	Hội Khuyến học tỉnh	333
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	234
9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	531
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	289

11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	350
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh	352
V	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	1.937
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	232
2	Đoàn Luật sư tỉnh	281
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	80
4	Hội cựu giáo chức tỉnh	45
5	Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột	282
6	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	117
7	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	235
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	135
9	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	30
10	Đoàn đại biểu Quốc hội	500
VI	Chi sự nghiệp môi trường hỗ trợ công tác bảo vệ rừng	23.377
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắc	2.870
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1.440
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	1.950
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.272
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	3.274
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Păh	1.710
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	650
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mẫn	989
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.048
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wăm	1.640
11	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	3.423
12	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	1.773
13	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.212
14	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	126
VII	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	661.137
1	Kinh phí hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	13.500
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.500
	- Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp thủy lợi	10.000
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng chi nhánh liên huyện của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	1.700
	- Chi nhánh Ea H'Leo - Krông Năng	850
	- Chi nhánh Ea Kar - M'Đrăk	850
3	Hỗ trợ kinh phí cho BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.500
4	Bổ sung Quỹ xóa đói giảm nghèo (cấp cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh)	12.000

5	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	20.000
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	532.437
7	Kinh phí tổ chức Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ bảy	6.000
8	Kinh phí đối ứng CT MTQG xây dựng nông thôn mới (Phân bổ sau)	8.000
9	Kinh phí đối ứng CT MTQG giảm nghèo bền vững (Phân bổ sau)	8.000
10	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
11	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
12	Chi khác ngân sách	10.000

Phụ lục số 05

**CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU,
NHIỆM VỤ NĂM 2019**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	729.481	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP	58.900	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.650	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.700	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	700	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6.400	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.250	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6.250	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.200	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	9.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.550	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	600	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	4.582	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	779	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	303	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	177	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	304	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	149	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	92	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	359	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	455	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	141	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	602	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	389	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	215	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	144	BSMT cho huyện
III	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	38.866	
1	Sở giáo dục và đào tạo	29.295	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	9.571	
	Huyện Ea Súp	9	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.413	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	21	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	234	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	42	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	65	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	5.050	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	194	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.091	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	272	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.180	BSMT cho huyện
IV	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	40.180	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	296	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.039	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.769	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.406	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3.746	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.371	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.701	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.438	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.555	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.028	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.129	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.551	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.635	BSMT cho huyện

	Huyện Cư Kuin	2.700	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.816	BSMT cho huyện
V	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	6.910	
1	Sở giáo dục và đào tạo	716	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6.194	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	245	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	429	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	143	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	416	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	55	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	540	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	413	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	440	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	169	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.419	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	176	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	965	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	608	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	176	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	105.231	
1	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	63.895	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	41.336	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.680	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	114	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.765	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.796	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	563	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	310	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.050	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	2.286	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.419	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	14.153	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.126	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5.077	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.692	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.305	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	34.698	
1	Sở giáo dục và đào tạo	8.316	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	26.382	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.727	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.765	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.981	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.732	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.570	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.722	BSMT cho huyện
VIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.338	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	210	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	433	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	183	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	535	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	182	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	146	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	769	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	149	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	808	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	363	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	211	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	216	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	17	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	116	BSMT cho huyện
IX	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg	8.141	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	132	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	534	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	569	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	531	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	150	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	697	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	516	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	634	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	619	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.231	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	344	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	809	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	728	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	506	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	141	BSMT cho huyện
X	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban MTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư	10.150	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	811	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	806	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	625	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	770	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	504	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	526	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	916	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	769	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.032	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	369	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	688	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	572	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	468	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	458	BSMT cho huyện
XI	Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	8.725	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.032	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	554	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	651	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	408	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	763	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	367	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	705	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	609	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	490	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	450	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	567	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	586	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	550	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	440	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	553	BSMT cho huyện
XII	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	574	
	Trường Cao đẳng y tế	574	Bổ sung dự toán
XIII	Kinh phí cho các Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh do tăng thêm tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	2.400	
	Huyện Cư Kuin	600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	600	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.200	BSMT cho huyện
XIV	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	405.786	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	7.449	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	30.100	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	27.700	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Năng	30.650	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	30.415	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	30.150	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	25.900	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	31.280	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	29.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	27.220	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	26.050	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	27.404	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	22.378	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	28.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	31.490	BSMT cho huyện

Phụ lục số 06

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM
2019**

CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	757.744	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	28.437	Phân bổ sau
	Vốn vay ADB - Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Ghi thu ghi chi	539	
	Vốn vay ADB - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên - Giai đoạn 2 - Ghi thu ghi chi	24.898	
	Vốn vay WB - Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả - Ghi thu ghi chi	3.000	
II	VỐN TRONG NƯỚC	729.307	
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	680	
	Hội Văn học nghệ thuật	570	Hỗ trợ cho đơn vị
	Hội nhà báo	110	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	
	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000	Bổ sung dự toán
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	1.852	
	Sở Tư pháp	1.852	Bổ sung dự toán
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	123.143	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	26.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.063	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	12.105	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	3.685	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	608	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1.223	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	7.316	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	92.893	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.092	BSMT cho thành phố

	Huyện Ea H'Leo	8.803	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	10.191	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.353	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.632	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.770	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.837	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	10.738	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	11.359	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	9.529	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.275	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.993	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.194	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.879	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.248	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	4.250	
5	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	21.873	
	Huyện Ea Súp	22	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.228	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	48	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	535	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	96	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	148	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	11.541	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	444	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.493	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	623	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.695	BSMT cho huyện
6	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	20.394	
a	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	14.994	
	Huyện Ea H'Leo	1.519	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.038	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Năng	905	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.408	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.267	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	639	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	917	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.337	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	763	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	801	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	583	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.367	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.015	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.435	BSMT cho huyện
b	Phân bổ sau	5.400	
7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	28.447	
a	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	12.486	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	810	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	836	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	938	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	836	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	836	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	820	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	743	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	836	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	836	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	815	BSMT cho huyện

b	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	677	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	417	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	260	Bổ sung dự toán
c	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	15.284	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	11.676	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	910	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	613	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	1.568	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	517	Bổ sung dự toán
8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	12.786	
a	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	5.513	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.673	Bổ sung dự toán
	Trường quân sự địa phương	3.840	Bổ sung dự toán
b	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	6.423	
	Sở Nội vụ	6.423	Bổ sung dự toán
c	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	850	
	Ban dân tộc tỉnh	850	Bổ sung dự toán
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn (cấp cho BHXH tỉnh)	105.058	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (cấp cho BHXH tỉnh)	30.646	
11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (cấp cho BHXH tỉnh)	65.777	
12	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	125.866	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	84.348	

	Thành phố Buôn Ma Thuột	16.698	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.631	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.702	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.412	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	4.253	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.289	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	10.030	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	5.858	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.445	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	10.545	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	5.135	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.004	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.296	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	5.110	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.940	BSMT cho huyện
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	35.476	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	586	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.730	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.625	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.989	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	630	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.917	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.185	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.489	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.704	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.818	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.495	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.046	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.365	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	689	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.208	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2.797	
	- Ban dân tộc tỉnh	2.127	Bổ sung dự toán

	- Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	670	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	27	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	66	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	60	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	30	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	43	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	66	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	60	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	46	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	18	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	35	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	58	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	24	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	28	BSMT cho huyện
d	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	3.245	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	3.191	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	54	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	47	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	298	Hỗ trợ cho đơn vị
13	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	20.099	
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	5.342	
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	599	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk	860	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	599	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	650	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	348	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	2.286	Hỗ trợ cho đơn vị

b	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	9.583	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	9.583	Hỗ trợ cho đơn vị
c	Phân bổ sau	5.174	
14	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085 của Thủ tướng Chính phủ	1.400	
	Ban dân tộc tỉnh	1.400	Bổ sung dự toán
15	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.200	
	Sở Nội vụ	1.200	Bổ sung dự toán
16	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	56.056	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	45.839	
	Công an tỉnh	39.239	
	Ban an toàn giao thông tỉnh	6.600	
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	10.217	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.552	
	Huyện Ea H'Leo	901	
	Huyện Ea Súp	275	
	Huyện Krông Năng	1.086	
	Thị xã Buôn Hồ	1.232	
	Huyện Buôn Đôn	273	
	Huyện Cư M'gar	590	
	Huyện Ea Kar	1.561	
	Huyện M'Đrăk	201	
	Huyện Krông Pắc	744	
	Huyện Krông Ana	482	
	Huyện Krông Bông	194	
	Huyện Lắk	268	
	Huyện Cư Kuin	244	
	Huyện Krông Búk	614	
17	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.170	
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	55.170	Bổ sung Quỹ
18	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	57.860	
a	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm	13.160	

	và an toàn lao động		
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	3.000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	6.000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	3.000	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.160	Bổ sung dự toán
b	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.400	Phân bổ sau
c	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.263	
	Sở Lao động thương binh và xã hội	4.263	Bổ sung dự toán
d	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8.130	
	Sở Y tế	8.030	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	100	Bổ sung dự toán
e	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.130	
	Công an tỉnh	2.130	Bổ sung dự toán
f	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18.400	Phân bổ sau
g	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.977	
	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	1.977	Bổ sung dự toán
h	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	
	Sở Tài nguyên và môi trường	400	Bổ sung dự toán
i	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.000	
	Sở Thông tin và truyền thông	2.000	Bổ sung dự toán
j	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	Phân bổ sau

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) kế hoạch năm 2019, cụ thể như sau:

I. Chỉ tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3,46% trở lên, trong đó:

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 4,3%;
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn là 4,3%.

2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới:

+ Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 50 xã;

+ Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 32,9%.

- Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã là 13,8 tiêu chí/xã.

II. Nguồn vốn

Tổng nguồn vốn: 585.260 triệu đồng, bao gồm: Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 204.360 triệu đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 380.900 triệu đồng, trong đó:

1. Nguồn ngân sách Trung ương: 371.760 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 195.860 triệu đồng;

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 175.900 triệu đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 213.500 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 8.500 triệu đồng (nguồn thu xổ số kiến thiết);

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 205.000 triệu đồng (nguồn cân đối ngân sách là 183.500 triệu đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết là 21.500 triệu đồng).

III. Phân bổ vốn

1. Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:

a) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ: Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, có cân đối bổ sung kinh phí cho các thôn, buôn mới được bổ sung vào đối tượng đầu tư của Chương trình 135 từ năm 2017 nhằm đảm bảo định mức bố trí vốn cho cả giai đoạn.

b) Phương án phân bổ: 204.360 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 195.860 triệu đồng; NST: 8.500 triệu đồng) như sau:

- Phân bổ 107.982 triệu đồng (vốn ngân sách Trung ương) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo” thuộc “Dự án 1 của Chương trình 30a”;

- Phân bổ 96.378 triệu đồng (vốn ngân sách Trung ương: 87.878 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 8.500 triệu đồng) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn” thuộc “Dự án 2 của Chương trình 135”.

2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

a) Nguyên tắc phân bổ:

a.1) Về nguyên tắc chung:

Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

a.2) Về nguyên tắc cụ thể:

- Đối với dự án thanh toán nợ và chuyển tiếp: Dự án có quyết định phê duyệt quyết toán: Bố trí đủ vốn; Dự án hoàn thành: Bố trí đảm bảo 90% phần vốn ngân sách tỉnh (kể cả ngân sách Trung ương); Dự án chuyển tiếp: Bố trí đạt từ 80-90% phần vốn ngân sách tỉnh (kể cả ngân sách Trung ương);

- Bố trí cơ bản đủ nhu cầu vốn (phần ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương) cho xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019 để đảm bảo chỉ tiêu lũy kế đến hết 2019 có 32,9% số xã (50 xã) đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đối với dự án khởi công mới thuộc cơ chế đầu tư thông thường: Bố trí đảm bảo tối thiểu 35% tổng mức đầu tư (phần vốn ngân sách tỉnh);

- Đối với việc hỗ trợ cho các xã còn lại:

+ Xã đặc biệt khó khăn:

* Xã đặc biệt khó khăn chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường, mức vốn bố trí tối thiểu bằng 2 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,5 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí từ 1.000 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,4 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí trên 2.000 triệu đồng đến 3.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,2 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với

mức vốn trên 3.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

(Riêng đối với các xã đang thụ hưởng Chương trình 135 là xã biên giới: xã đạt dưới 10 tiêu chí thì cộng thêm 200 triệu đồng, xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên thì được cộng thêm 100 triệu đồng theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

+ Xã không thuộc đối tượng ưu tiên:

* Xã đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường với mức vốn trên 2.000 triệu đồng, không bố trí vốn cho xã để thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù;

* Xã đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí từ 2.000 triệu đồng trở xuống, mức vốn bố trí bằng 0,8 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường.

- Kinh phí bố trí cho công tác khen thưởng: Chỉ bố trí cho những xã đã đủ điều kiện quy định tại Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua Đắk Lắk chung tay xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b) Phương án phân bổ: Tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình, kế hoạch năm 2019 là 380.900 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 175.900 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 205.000 triệu đồng). Phân bổ như sau:

- Bố trí cho 02 dự án quyết toán và 11 dự án chuyển tiếp: 19.192 triệu đồng.

- Bố trí cho 08 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2019 và 02 xã dự kiến đạt chuẩn vào năm 2020: 51.788 triệu đồng.

- Bố trí cho 70 dự án khởi công mới theo cơ chế đầu tư thông thường trên địa bàn 14 huyện, thị xã: 170.000 triệu đồng.

- Bố trí cho 46 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đang thụ hưởng Chương trình 135: 86.350 triệu đồng.

- Bố trí cho 34 xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên: 38.570 triệu đồng.

- Bố trí khen thưởng cho 15 xã: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại 09 Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp có phát sinh bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia hoặc phải điều chỉnh mức vốn giữa các dự án, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai, thực hiện kịp thời và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân

tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,
KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên Chương trình/ Dự án	Đơn vị thực hiện báo cáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Sở LĐ-TB&XH			
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		%	≥3,46	
	Trong đó:				
1.1	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS</i>		%	4,3	
1.2	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn</i>		%	4,3	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Sở NN&PTNT			
1	Xã đạt chuẩn nông thôn mới				
1.1	<i>Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>		Số xã	50	
1.2	<i>Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>		%	32,9	
2	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã		Số tiêu chí/xã	13,8	

Phụ lục II

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	Ngân sách tỉnh		
				Cân đối NSDP	XSKT	
	Tổng cộng	585.260	371.760	183.500	30.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	204.360	195.860		8.500	Chi tiết tại PLIII
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	380.900	175.900	183.500	21.500	
2.1	Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp	19.192		19.192		Chi tiết tại PL IV
2.2	Bố trí cho 08 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2019; Hỗ trợ cho 02 xã dự kiến đạt chuẩn năm 2020(trong đó có 01 xã tạo tiền đề cho 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM vào 2020)	51.788	51.788			Chi tiết tại PL V
2.3	Bố trí cho các dự án khởi công mới theo cơ chế đầu tư thông thường	170.000		148.500	21.500	Chi tiết tại PL VI
2.4	Bố trí cho các xã ĐBKK	86.350	86.350			Chi tiết tại PL VII
2.5	Bố trí cho các xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên (35/52 xã)	38.570	37.762	808		Chi tiết tại PL VIII
2.6	Bố trí khen thưởng theo QĐ 530/QĐ-UBND	15.000		15.000		Chi tiết tại PL IX

Phụ lục III**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: triệu đồng

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
		Tổng cộng		204,360	195,860	8,500	
A		Dự án 1. Chương trình 30a		107,982	107,982	-	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		107,982	107,982	-	
I		Huyện M'Đrăk		54,223	54,223	-	
II		Huyện Lắk		53,759	53,759	-	
B		Dự án 2. Chương trình 135		96,378	87,878	8,500	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		96,378	87,878	8,500	
I		THỊ XÃ BUÔN HỒ		844	844	-	
1		Xã Ea Drông	BQL xã	844	844	-	
	1	Buôn Hné		214	214	-	
	2	Buôn Phieo		212	212	-	
	3	Buôn Ea Kjoh A		209	209	-	
	4	Thôn 8		209	209	-	
II		HUYỆN BUÔN ĐÔN		6,640	6,640	-	
2		Xã Ea Huar	BQL xã	1,280	1,280	-	
3		Xã Ea Wer	BQL xã	1,261	1,261	-	
4		Xã Krông Na	BQL xã	1,192	1,192	-	
5		Xã Ea Nuôl	BQL xã	695	695	-	
	5	Buôn Niêng 1		168	168	-	
	6	Buôn Niêng 2		168	168	-	
	7	Buôn Ea Mdhar 1B		178	178	-	
	8	Thôn Hòa Thanh		181	181	-	
6		Xã Cuôr Knia	BQL xã	744	744	-	

	9	Thôn 5		248	248	-	
	10	Thôn Sinh Mây		248	248	-	
	11	Thôn 13		248	248	-	
7		Xã Ea Bar	BQL xã	730	730	-	
	12	Buôn Knia 4		150	150	-	
	13	Thôn 15		174	174	-	
	14	Thôn 16a		194	194	-	
	15	Thôn 17b		212	212	-	
8		Xã Tân Hòa	BQL xã	738	738	-	
	16	Thôn 3		288	288	-	
	17	Thôn 5		150	150	-	
	18	Thôn 8		150	150	-	
	19	Thôn 16		150	150	-	
III		HUYỆN CU' M'GAR		1,772	1,772	-	
9		Thị trấn Ea Pôk	BQL thị trấn	316	316	-	
	20	Buôn Pôk B		316	316	-	
10		Xã Ea Kuêh	BQL xã	618	618	-	
	21	Buôn Hluk		206	206	-	
	22	Buôn JaRai		214	214	-	
	23	Buôn Xê Đăng		198	198	-	
11		Xã Ea Kiết	BQL xã	206	206	-	
	24	Buôn Hmông		206	206	-	
12		Xã Ea Mdroh	BQL xã	632	632	-	
	25	Buôn Ea MDroh		316	316	-	
	26	Buôn Đồng Giao		316	316	-	
IV		HUYỆN CU' KUIN		4,139	4,139	-	
13		Xã Ea Tiêu	BQL xã	514	514	-	
	27	Buôn Knir		198	198	-	
	28	Buôn Êga		316	316	-	
14		Xã Dray Bhang	BQL xã	408	408	-	
	29	Buôn Hra Ea Tlă		214	214	-	
	30	Buôn Hra Ea Hning		194	194	-	
15		Xã Hòa Hiệp	BQL xã	400	400	-	
	31	Buôn K'pung		214	214	-	
	32	Buôn Cư Knao		186	186	-	
16		Xã Ea Bhok	BQL xã	1,150	1,150	-	
	33	Buôn Ea Khít		316	316	-	
	34	Buôn Ea Măt		202	202	-	
	35	Buôn Ea Măt A		316	316	-	

	36	<i>Buôn Kô Êmông A</i>		316	316	-	
17		Xã Ea Hu	BQL xã	427	427	-	
	37	<i>Thôn 5</i>		209	209	-	
	38	<i>Thôn 6</i>		218	218	-	
18		Xã Ea Ning	BQL xã	202	202	-	
	39	<i>Buôn Puk Prong</i>		202	202	-	
19		Xã Cư Êwi	BQL xã	1,038	1,038	-	
	40	<i>Thôn 2</i>		348	348	-	
	41	<i>Thôn 3</i>		230	230	-	
	42	<i>Thôn 4</i>		230	230	-	
	43	<i>Thôn 5</i>		230	230	-	
V		HUYỆN EA H'LEO		7,135	7,135	-	
20		Xã Ea Tір	BQL xã	1,295	1,295	-	
21		Xã Ea Hiao	BQL xã	415	415	-	
	44	<i>Thôn 7C</i>		206	206	-	
	45	<i>Buôn Krái</i>		209	209	-	
22		Xã Ea Khal	BQL xã	530	530	-	
	46	<i>Thôn 13</i>		316	316	-	
	47	<i>Thôn 14</i>		214	214	-	
23		Xã Ea Răl	BQL xã	423	423	-	
	48	<i>Buôn Tùng Sê</i>		214	214	-	
	49	<i>Buôn Tùng Tah</i>		209	209	-	
24		Xã Cư Mốt	BQL xã	514	514	-	
	50	<i>Thôn 4a</i>		316	316	-	
	51	<i>Thôn 4b</i>		198	198	-	
25		Xã Ea H'leo	BQL xã	948	948	-	
	52	<i>Thôn 1</i>		316	316	-	
	53	<i>Thôn 2C</i>		316	316	-	
	54	<i>Buôn Treng</i>		316	316	-	
26		Xã Dliê Yang	BQL xã	206	206	-	
	55	<i>Buôn Sek Diết</i>		206	206	-	
27		Xã Cư Amung	BQL xã	1,044	1,044	-	
	56	<i>Thôn 3</i>		214	214	-	
	57	<i>Thôn 4</i>		316	316	-	
	58	<i>Thôn 9</i>		316	316	-	
	59	<i>Buôn Tơ Yoa</i>		198	198	-	
28		Xã Ea Sol	BQL xã	598	598	-	
	60	<i>Buôn Cham</i>		282	282	-	
	61	<i>Buôn Kary</i>		316	316	-	
29		Xã Ea Nam	BQL xã	530	530	-	

	62	Thôn 8		316	316	-	
	63	Buôn Kdruh A		214	214	-	
30		Xã Ea Wy	BQL xã	632	632	-	
	64	Thôn 1C		316	316	-	
	65	Thôn 2C		316	316	-	
VI		HUYỆN EA KAR		10,161	10,161	-	
31		Xã Cư Bông	BQL xã	1,226	1,226	-	
32		Xã Cư Elang	BQL xã	1,192	1,192	-	
33		Xã Cư Prông	BQL xã	1,260	1,260	-	
34		Xã Cư Yang	BQL xã	1,260	1,260	-	
35		Xã Ea Sô	BQL xã	1,312	1,312	-	
36		Xã Cư Huê	BQL xã	316	316	-	
	66	Buôn M' Hăng		316	316		
37		Xã Ea Ô	BQL xã	316	316	-	
	67	Thôn 9		316	316		
38		Thị trấn Ea Kar	BQL thị trấn	632	632	-	
	68	Thôn 8		316	316		
	69	Thôn 9		316	316		
39		Xã Cư Ni	BQL xã	522	522	-	
	70	Buôn Ea Knuốp		316	316		
	71	Buôn Ega		206	206		
40		Xã Ea Păl	BQL xã	1,264	1,264	-	
	72	Thôn 5		316	316		
	73	Thôn 7		316	316		
	74	Thôn 8		316	316		
	75	Thôn 9		316	316		
41		Xã Ea Sar	BQL xã	861	861	-	
	76	Thôn 3		280	280		
	77	Thôn 9		150	150		
	78	Thôn 10		281	281		
	79	Thôn Thanh Bình		150	150		
VII		HUYỆN EA SÚP		9,943	9,943	-	
42		Xã Cư Kbang	BQL xã	1,175	1,175		
43		Xã Ea Bung	BQL xã	1,181	1,181		
44		Xã Ea Rôk	BQL xã	1,192	1,192		
45		Xã Ia Jloi	BQL xã	1,295	1,295		
46		Xã Ia Lốp	BQL xã	1,123	1,123		
47		Xã Ia RVê	BQL xã	1,140	1,140		
48		Xã Ya Tờ Môt	BQL xã	1,295	1,295		

49		Xã Cư Mlan	BQL xã	604	604	-	
	80	Thôn 7		316	316		
	81	Thôn Bình Lợi		288	288		
50		Xã Ea Lê	BQL xã	938	938	-	
	82	Thôn 8		248	248		
	83	Thôn 12		221	221		
	84	Thôn 15		221	221		
	85	Tiểu khu 249		248	248		
VIII		HUYỆN KRÔNG ANA		5,232	5,232	-	
51		Thị trấn Buôn Trấp	BQL thị trấn	948	948		
	86	Buôn Trấp		316	316		
	87	Buôn Rung		316	316		
	88	Buôn Êcăm		316	316		
52		Xã Ea Bông	BQL xã	848	848		
	89	Buôn Sáh		275	275		
	90	Buôn Dhăm		273	273		
	91	Buôn Riêng		150	150		
	92	Buôn Knul		150	150		
53		Xã Dur Kmăl	BQL xã	934	934		
	93	Buôn Krang		316	316		
	94	Buôn Kmăl		202	202		
	95	Buôn Krông		214	214		
	96	Buôn Dur I		202	202		
54		Xã Dray Sáp	BQL xã	1,047	1,047		
	97	Buôn Ka La		316	316		
	98	Buôn Kuốp		316	316		
	99	Buôn Tuôr A		206	206		
	100	Buôn Tuôr B		209	209		
55		Xã Băng Adrênh	BQL xã	530	530		
	101	Buôn K62		214	214		
	102	Buôn Cuê		316	316		
56		Xã Ea Na	BQL xã	925	925		
	103	Buôn Tơ Lơ		194	194		
	104	Buôn Cuăh		209	209		
	105	Buôn Dray		206	206		
	106	Buôn Ea Na		316	316		
IX		HUYỆN KRÔNG BÔNG		9,150	650	8,500	
57		Xã Cư Đrăm	BQL xã	1,225		1,225	
58		Xã Dang Kang	BQL xã	1,260		1,260	

59		Xã Êa Trul	BQL xã	1,265		1,265	
60		Xã Hòa Phong	BQL xã	1,200		1,200	
61		Xã Yang Mao	BQL xã	1,160		1,160	
62		Xã Yang Reh	BQL xã	1,295		1,295	
63		Xã Hòa Lễ	BQL xã	412	-	412	
	107	Thôn 4		198		198	
	108	Thôn 6		214		214	
64		Xã Hòa Sơn	BQL xã	392		392	
	109	Thôn Tân Sơn		202		202	
	110	Buôn Ja		190		190	
65		Xã Cư Pui	BQL xã	941	650	291	
	111	Buôn Bhung		291		291	
	112	Buôn Blak		291	291	-	
	113	Thôn Ea Uól		180	180	-	
	114	Thôn Ea Bar		179	179	-	
X		HUYỆN KRÔNG BUK		3,883	3,883	-	
66		Xã Ea Sin	BQL xã	1,310	1,310	-	
67		Xã Pong Drang	BQL xã	502	502	-	
	115	Thôn 11		316	316	-	
	116	Buôn Tâng Mai		186	186	-	
68		Xã Ea Ngai	BQL xã	316	316	-	
	117	Thôn 1		316	316	-	
69		Xã Cư Né	BQL xã	735	735	-	
	118	Buôn Ea Zin		168	168	-	
	119	Buôn Kô		189	189	-	
	120	Buôn Kdrô 2		189	189	-	
	121	Thôn 6		189	189	-	
70		Xã Cư Pong	BQL xã	628	628	-	
	122	Buôn Kđoh		150	150	-	
	123	Buôn Ea Liăng		178	178	-	
	124	Buôn Cư Hiảm		150	150	-	
	125	Buôn Ea Túk		150	150	-	
71		Xã Tân Lập	BQL xã	190	190	-	
	126	Thôn 6		190	190	-	
72		Xã Chư Kbô	BQL xã	202	202	-	
	127	Buôn Ea Nho		202	202	-	
XI		HUYỆN KRÔNG NĂNG		5,340	5,340	-	
73		Xã Ea Dăh	BQL xã	1,210	1,210	-	
74		Xã Tam Giang	BQL xã	198	198	-	
	128	Thôn Giang Thọ		198	198	-	

75		Xã Ea Tam	BQL xã	182	182	-	
	129	Buôn Trấp		182	182	-	
76		Thị trấn Krông Năng	BQL thị trấn	182	182	-	
	130	Thôn Bình Minh		182	182	-	
77		Xã Đliê Ya	BQL xã	874	874	-	
	131	Buôn Yun		287	287	-	
	132	Thôn Tân Hiệp		150	150	-	
	133	Thôn Alê		150	150	-	
	134	Thôn EaTu		287	287	-	
78		Xã Ea Hồ	BQL xã	809	809	-	
	135	Buôn Mngoan		180	180	-	
	136	Buôn Trang		221	221	-	
	137	Buôn Sú		221	221	-	
	138	Buôn Năng		187	187	-	
79		Xã Cư Klông	BQL xã	1,264	1,264	-	
	139	Thôn Tam Hợp		316	316	-	
	140	Thôn Cư Klông		316	316	-	
	141	Thôn Ea Ngah		316	316	-	
	142	Thôn Ea Bìr		316	316	-	
80		Xã Ea Púk	BQL xã	621	621	-	
	143	Thôn Giang Minh		204	204	-	
	144	Thôn Giang Đại		206	206	-	
	145	Thôn Giang Tiến		211	211	-	
XII		HUYỆN KRÔNG PẮC		6,707	6,707	-	
81		Xã Ea Hiu	BQL xã	1,215	1,215	-	
82		Xã Ea Uy	BQL xã	1,365	1,365	-	
83		Xã Ea Yìeng	BQL xã	1,260	1,260	-	
84		Xã Krông Búk	BQL xã	826	826	-	
	146	Buôn Kla		194	194	-	
	147	Buôn Mbê		316	316	-	
	148	Buôn Ea Oh		316	316	-	
85		Xã Tân Tiến	BQL xã	704	704	-	
	149	Buôn Kplang		316	316	-	
	150	Buôn Ea Draì A		194	194	-	
	151	Buôn Ea Draì		194	194	-	
86		Xã Ea Phê	BQL xã	198	198	-	
	152	Buôn Ea Su		198	198	-	
87		Xã Vụ Bôn	BQL xã	1,139	1,139	-	
	153	Buôn Ea Nong B		284	284	-	

	154	Thôn Hồ Voi		285	285	-	
	155	Thôn Sơn Điền		285	285	-	
	156	Thôn Thanh Hợp		285	285	-	
XIII		HUYỆN LẮK		10,801	10,801	-	
88		Xã Bông Krang	BQL xã	1,190	1,190	-	
89		Xã Đăk Liêng	BQL xã	1,150	1,150	-	
90		Xã Đăk Nuê	BQL xã	1,190	1,190	-	
91		Xã Đăk Phoi	BQL xã	1,157	1,157	-	
92		Xã Ea Rbin	BQL xã	1,175	1,175	-	
93		Xã Krông Nô	BQL xã	1,183	1,183	-	
94		Xã Nam Ka	BQL xã	702	702	-	
95		Xã Yang Tao	BQL xã	1,210	1,210	-	
96		Thị trấn Liên Sơn	BQL thị trấn	948	948	-	
	157	Buôn Lê		316	316	-	
	158	Buôn Jun		316	316	-	
	159	Buôn Dơng Kriêng		316	316	-	
97		Xã Buôn Triết	BQL xã	896	896	-	
	160	Thôn Đồng Tâm		247	247	-	
	161	Buôn Ja Tu		221	221	-	
	162	Buôn Lắc Rung		221	221	-	
	163	Buôn Tung 3		207	207	-	
XIV		HUYỆN M'ĐRĂK		14,631	14,631	-	
98		Xã Cư Króa	BQL xã	1,144	1,144	-	
99		Xã Cư Mta	BQL xã	1,261	1,261	-	
100		Xã Cư Prao	BQL xã	1,280	1,280	-	
101		Xã Cư San	BQL xã	859	859	-	
102		Xã Ea H'Mlay	BQL xã	1,215	1,215	-	
103		Xã Ea Mđoal	BQL xã	1,199	1,199	-	
104		Xã Ea Pil	BQL xã	1,119	1,119	-	
105		Xã Ea Riêng	BQL xã	1,217	1,217	-	
106		Xã Ea Trang	BQL xã	1,200	1,200	-	
107		Xã Krông Á	BQL xã	1,280	1,280	-	
108		Xã Krông Jing	BQL xã	1,261	1,261	-	
109		Thị trấn M'Đrăk	BQL thị trấn	632	632	-	
	164	Tổ dân phố 3		316	316	-	
	165	Tổ dân phố 4		316	316	-	
110		Xã Ea Lai	BQL xã	964	964	-	
	166	Thôn 2		248	248	-	
	167	Thôn 7		248	248	-	

	168	Thôn 9		248	248	-	
	169	Thôn 11		220	220	-	

Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
(NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH)**

BỘ TRÍ THANH TOÁN NỢ, CHUYỂN TIẾP - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 27 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí đến hết KH 2018		Thiếu sau 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
								Tổng số	NST	NSH, NSX và huy động khác	Tổng	NST	Tổng	NST	Tổng	NST	
	TỔNG CỘNG							132.542	93.565	26.448	61.822	61.822	70.721	31.744	19.192	19.192	
I	Dự án đã phê duyệt Quyết toán							6.295	3.542	2.760	3.450	3.450	2.845	92	92	92	
1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hoá xã Hoà Hiệp, huyện Cư Kuin (NST hỗ trợ 70%)	Xã Hoà Hiệp	UBND xã	19	II		982a/QĐ-UBND huyện 14/3/2016; 1510/QĐ-UBND huyện 20/9/2018	1.974	1.382	600	1.300	1.300	674	82	82	82	QT
2	Nhà văn hoá xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ (NST hỗ trợ 50%)	Xã Cư Bao	UBND xã	19	I		2203/QĐ-UBND TX ngày 15/8/2016; 1844/QĐ-UBND TX ngày 04/7/2018	4.320	2.160	2.160	2.150	2.150	2.170	10	10	10	QT
II	Dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt Quyết toán							58.730	35.213	23.518	31.872	31.872	26.859	3.342	-	-	
1	Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 75%)	Xã Quảng Điền	UBND H. Krông Ana	19	I			10.000	7.500	2.500	6.750	6.750	3.250	750	0	0	HT

2	Nhà văn hoá xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Kpam	UBND xã	19	I		3571/QĐ-UBND 30/12/2015; 1556/QĐ-UBND 01/6/2016; 2450/QĐ-UBND 01/9/2017	5.328	2.664	2.664	2.400	2.400	2.928	264	0	0	HT
3	Đường GT trục xã Ea Tul, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 2.650 tr. Đồng)	Xã Ea Tul	UBND xã	19	II		413/QĐ-UBND huyện 24/5/2016	5.017	2.650	2.367	2.458	2.458	2.559	192	0	0	HT
4	Sân Thể thao xã Ea Toh, huyện Krông Năng (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Tóh	UBND xã	19	I			600	300	300	270	270	330	30	0	0	HT
5	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Ô, huyện Ea Kar (NST hỗ trợ 8.900 triệu đồng)	Xã Ea Ô	UBND xã	19	II			14.900	8.900	6.000	8.010	8.010	6.890	890	0	0	HT
6	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã	19	II			4.657	3.260	1.397	2.930	2.930	1.727	330	0	0	HT
7	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (NST hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Cư Êbur	UBND xã	19	I			6.618	2.653	3.965	2.390	2.390	4.228	263	0	0	HT
8	Nhà văn hóa xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 70%)	Xã Quảng Hiệp	UBND xã	19	II		75/QĐ-UBND xã 28/9/2017	4.980	3.287	1.693	2.960	2.960	2.020	327	0	0	HT
9	Nhà văn hoá xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Mnam	UBND xã	19	I		141/QĐ-UBND xã 31/8/2017	4.980	2.348	2.632	2.214	2.214	2.766	134	0	0	HT
10	Công trình cấp nước sinh hoạt tại thôn Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Xã Ea Na	UBND xã Ea Na	12	II		3492/QĐ-UBND huyện 24/10/2017	1.651	1.651		1.490	1.490	161	161	0	0	HT
IV	Dự án chuyển tiếp							67.517	54.810	170	26.500	26.500	41.017	28.310	19.100	19.100	

1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại buôn Cư Mtao, buôn Cư Kanh, buôn Ea Pông, buôn Ea Sin thuộc xã Ea Sin, huyện Krông Búk.	Xã Ea Sin	BQLD A ĐTXD H.Krông Búk	11	III		6111/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND huyện	13.325	11.993		4.800	4.800	8.525	7.193	4.800	4.800	80%
2	Nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Tul A, Buôn Tul B thuộc xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Wer	BQLD A ĐTXD H.Buôn Đôn	10	III		5048/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	12.695	11.426		4.550	4.550	8.145	6.876	4.600	4.600	80%
3	Cải tạo, nâng cấp Công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 09 buôn, thuộc xã Ea Rôk, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nâng cấp giếng khoan, đài nước, khu xử lý nước - nhà quản lý vận hành, mạng lưới đường ống và đầu nối hộ, thiết bị đi kèm	Xã Ea Rôk	BQLD A ĐTXD H.Ea Súp	9	III		464a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	14,867	13,380		6,350	6,350	8,517	7,030	4,400	4,400	80%
4	Nhà văn hóa xã Bình Thuận (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	BQL xã Bình Thuận	17	I		108/QĐ-UBND xã 29/8/2018	3,116	1,544		1,000	1,000	2,116	544	400	400	90%
5	Nhà văn hóa xã Ea Siên (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Ea Siên	BQL xã Ea Siên	17	I		129/QĐ-UBND xã 06/9/2018	3,123	1,544		1,000	1,000	2,123	544	400	400	90%
6	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	16	II		110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3,093	2,151		1,200	1,200	1,893	951	700	700	90%
7	Nhà văn hóa xã Ea Tar (NST 50%), huyện Cư Mgar	xã Ea Tar	BQL xã Ea Tar	16	I		168/QĐ-UBND xã 01/8/2018	3,093	1,537		1,000	1,000	2,093	537	400	400	90%
8	Nhà văn hóa xã Cư Suê (NST 70%), huyện Cư Mgar	xã Cư Suê	BQL xã Cư	17	II		191/QĐ-UBND xã 27/7/2018	3,093	2,151		1,200	1,200	1,893	951	700	700	90%

			Suê														
9	Nhà văn hóa xã Ea Wy (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Wy	BQL xã Ea Wy	16	II			3,094	2,165		1,200	1,200	1,894	965	700	700	90%
10	Nhà văn hóa xã Ea Ral (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Răl	BQL xã Ea Ral	18	II			3,094	2,165		1,200	1,200	1,894	965	700	700	90%
11	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17 xã Cư Bông, huyện Ea Kar	Xã Cư Bông	BQL xã Cư Bông	10	III		813/QĐ-UBND xã 30/10/2018	4,924	4,754	170	3,000	3,000	1,924	1,754	1,300	1,300	90%

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM NĂM 2019
(NGUỒN VỐN NSTW) BỐ TRÍ CHO 08 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN 2019; HỖ
TRỢ CHO 02 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2020 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Đắk Lắk)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Kế hoạch năm 2019 nguồn NSTW		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ một lần để đầu tư CSVC giáo dục	
	TỔNG CỘNG					51.788	8.900	
A	BỐ TRÍ CHO 08 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2019					43.410	3.900	
I	Huyện Cư M'gar					11.864	-	
1	Xã Ea H'đing	Xã Ea H'đing	BQL xã	15	II	6.343		
2	Xã Ea Drong	Xã Ea Drong	BQL xã	17	II	5.521		
II	Huyện Ea Kar					3.772		
3	Xã Ea Tỳh	Xã Ea Tỳh	BQL xã	18	I	3.772		
III	Huyện Ea H'leo					8.006	1.400	
4	Xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	BQL xã	13	II	2.370	800	
5	Xã Ea Khal	Xã Ea Khal	BQL xã	16	II	5.636	600	
IV	Huyện Krông Pắc					6.723	-	
6	Xã Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	BQL xã	14	II	6.723		
V	Huyện Krông Ana					4.982		
7	Xã Băng Adrênh	Xã Băng Adrênh	BQL xã	14	II	4.982		
VI	Huyện Cư Kuin					8.063	2.500	

8	Xã Ea Ktur	Xã Ea Ktur	BQL xã	15	I	8.063	2.500	
B	HỖ TRỢ CHO 02 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT CHUẨN NĂM 2020					8.378	5.000	
I	Thị xã Buôn Hồ					5.000	5.000	
1	Xã Ea Drông	Xã Ea Drông	BQL xã	13	II	5.000	5.000	Tạo tiền đề cho TX Buôn Hồ đạt chuẩn NTM vào 2020
II	Huyện Krông Năng					3.378	-	
1	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang	BQL xã	16	II	3.378		

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT) BỐ TRÍ KHỞI CÔNG MỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
	TỔNG SỐ					581.781	480.000	101.781	170.000	148.500	21.500	
I	HUYỆN EA SÚP					52.000	39.000	13.000	13.750	13.750	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lốp đi xã Ia Jloi, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Ia Lốp	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	459/QĐ-UBND 30/10/2018 của UBND huyện	14.968	11.226	3.742	4.000	4.000		
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Ea Súp đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	460/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.595	5.696	1.899	2.000	2.000		
3	Đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Bung đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Bung	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	461/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.247	5.435	1.812	1.900	1.900		

4	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ia Rvê, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	462/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	9.075	6.806	2.269	2.400	2.400		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư M' Lan - Ia Rvê huyện Ea Súp(Giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Mlan	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	463/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.106	5.329	1.777	1.850	1.850		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 6, xã Ea Bung đi Trung tâm xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	464/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.009	4.508	1.501	1.600	1.600		
II	HUYỆN CƯ M' GAR					42.856	30.000	12.856	10.500	10.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Dliê M'nông - Ea Tul, huyện Cư M'ga (từ thôn Tân thành đến thôn 3, xã Cư Dliê M'nông) ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Dliê Mnông	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	812/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	10.612	7.428	3.184	2.600	2.600		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Quảng Hiệp - Ea H'đing	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	813/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14.993	10.496	4.497	3.650	3.650		

3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Ea M'Nang đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea M'Nang - Quảng Hiệp	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	817/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.132	8.492	3.640	3.000	3.000		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Suê, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Suê	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	818/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	5.119	3.584	1.535	1.250	1.250		
III	HUYỆN KRÔNG PẮC					39.919	32.000	7.919	11.600	11.600		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Tiến đến Trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Tân Tiến - Ea Uy	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3585/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.994	12.500	2.494	4.400	4.400		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Hòa An - Ea Hiu	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3586/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	10.200	7.500	2.700	2.700	2.700		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Yêng, huyện Krông Pắc ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Yêng	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3587/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.300	10.000	2.300	3.500	3.500		

4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Krông Búk đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Krông Búk - Ea Kly	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3588/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	2.425	2.000	425	1.000	1.000		
IV	HUYỆN BUÔN ĐƠN					36.940	34.000	2.940	11.950	11.950		
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại buôn Ea Rông, buôn Ea Rông B, buôn Trí A, buôn Trí B, buôn Đôn, buôn Jang Lành, thôn Thống nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	Xã Krông Na	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3773/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	14.961	13.465	1.496	4.700	4.700		
2	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Đập đất và tràn xả lũ	Xã Ea Wer	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3769/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.626	5.345	281	1.900	1.900		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 11, xã Ea Bar đi thôn 12, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	xã Ea Bar - xã Cuôr Knia	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3772/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.983	8.985	998	3.150	3.150		
4	Kiên cố hoá kênh Đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Xã Cuôr Knia	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3770/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.370	6.205	165	2.200	2.200		
V	HUYỆN LẮK					42.000	37.000	5.000	13.000	13.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Buôn Tría - Buôn Triết, huyện Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và	Buôn Tría - xã Buôn Triết	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2525/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.900	14.000	900	4.900	4.900		

	an toàn giao thông											
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vượt cấp, công trình thủy lợi Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Xã Buôn Triết	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2527/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.000	6.600	400	2.300	2.300		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Yang Tao, huyện Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Yang Tao	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2524/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.100	6.650	450	2.400	2.400		
4	Cải tạo, nâng cấp Công trình cấp nước Hòa Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và thôn Đông Tân Giang, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Đăk Liêng - Buôn Tría	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2526/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	13.000	9.750	3.250	3.400	3.400		
VI	HUYỆN M'ĐRĂK					46.000	41.000	5.000	14.450	14.450		-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 thuộc xã Ea Trang đến trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Trang - Cư San	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3483/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	3.850	3.850		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 5, đi thôn 6, thôn 7, thôn 8 xã Cư Kroá đến thôn 16 xã Ea Riêng huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Kroá	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3484/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.500	7.600	900	2.700	2.700		

3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn Ea Tê, xã Krông Jing đi thôn 8, thôn 12 xã Ea Pil, huyện M'Drăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Krông Jing - Ea Pil	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3485/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.500	7.600	900	2.700	2.700		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ buôn Năng xã Cư M'ta đi thôn 8 xã Ea Riêng và thôn 3 xã Cư Roá, huyện M'Drăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Cư M'ta-Ea Riêng-Cư Kroá	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3486/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.500	500	1.900	1.900		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Pil	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3487/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11.000	9.300	1.700	3.300	3.300		
VII	HUYỆN KRÔNG BÔNG					51.900	45.000	6.900	15.950	-	15.950	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 12 đi thôn 8, thôn 7 xã Hoà Sơn, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Hoà Sơn	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2711/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.000	8.000	1.000	2.800		2.800	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Xã Cư Đrăm	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2716/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	10.000	9.000	1.000	3.150		3.150	

3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 8, xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2713/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.300	700	1.850		1.850	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tinh lộ 12 đi thôn Ea Lang, Cư Rang, Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Pui	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2712/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	14.900	13.250	1.650	4.800		4.800	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tinh lộ 9 đi thôn 7, thôn 2 xã Cư Kty, huyện Krông Bông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2714/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	3.000	2.700	300	1.000		1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Đông Duy Lê, xã Hoà Lễ, huyện Krông Bông	Xã Hoà Lễ	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2715/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.000	6.750	2.250	2.350		2.350	
VIII	HUYỆN CƯ KUIN					33.400	30.000	3.400	10.610	5.060	5.550	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Ning đi xã Ea Hu huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Hu	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	1776/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.500	13.050	1.450	4.560	4.560		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin (đoạn từ thôn 1 đến thôn 3 xã Ea Bhók); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống	Xã Ea Bhok	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	1773/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.400	600	2.000		2.000	

	thoát nước và hệ thống an toàn giao thông											
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhook đi xã Hoà Hiệp, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Bhook - Hoà Hiệp	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	1774/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.500	5.850	650	2.050		2.050	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Buôn Ciết, xã Ea Tiêu đến cụm công nghiệp xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Tiêu	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	1775/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.400	5.700	700	2.000	500	1.500	
IX	HUYỆN EA H'LEO					42.000	31.000	11.000	10.820	10.820		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy đi xã Cư Mốt, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Wy - Cư Mốt	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3202/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.500	4.798	1.702	1.670	1.670		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 15 đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Hiao - Dliê Yang	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3206/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.500	4.060	1.440	1.400	1.400		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề	Xã Ea Sol	Ban QLDAĐTXD huyện	2019-2021	3205/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND	9.000	6.643	2.357	2.350	2.350		

	đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông				huyện							
4	Thủy lợi hồ Ea Bang, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo; hạng mục: Đập đất-tràn xả lũ-cống đầu mối.	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3201/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.500	5.536	1.964	1.950	1.950		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Nam và Ea Tir, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3203/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.000	5.167	1.833	1.800	1.800		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nam - Ea Khal, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Nam - Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3204/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.500	4.796	1.704	1.650	1.650		
X	HUYỆN EA KAR					51.110	39.000	12.110	13.770	13.770		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Ni đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Cư Ni - Ea Ô	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	855/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	8.050	6.100	1.950	2.150	2.150		

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Đar, huyện Ea Kar (lý trình km0+00 -:- Km2+850); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xuân Phú - Ea Đar	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	856/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.750	5.000	1.750	1.750	1.750		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Đar đi xã Ea Ni, huyện Ea Kar (lý trình: km0+00 -:- Km2+800); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Đar	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	857/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.600	5.000	1.600	1.750	1.750		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Dăh huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Xuân Phú	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	858/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.800	5.200	1.600	1.820	1.820		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Týh đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Týh - Cư Prông	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	859/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.505	5.900	1.605	2.100	2.100		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (lý trình: km 0+00 -:- Km2+500); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	860/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.750	4.000	1.750	1.400	1.400		

7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Kmút, huyện Ea Kar đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Kmút	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	861/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.155	4.100	1.055	1.500	1.500		
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26, xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Krông Búk, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	862/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4.500	3.700	800	1.300	1.300		
XI	HUYỆN KRÔNG ANA					33.673	30.000	3.673	10.600	10.600		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 2 đến trung tâm UBND xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Dray Sáp	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2071/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.200	7.321	879	2.560	2.560		
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Dray Sáp, huyện Krông Ana đi xã Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Dray Sáp	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2069/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.200	5.580	620	1.950	1.950		
3	Đường giao thông liên xã nối từ Buôn Kmăl, xã Dur Kmăl đi Buôn K62, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Dur Kmăl và xã Băng Adrênh	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2070/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	4.300	3.870	430	1.360	1.360		

4	Đường giao thông liên xã Ea Na đi xã Ea Bông, huyện Krông Ana (giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Ea Na	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2074/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.500	6.723	777	2.350	2.350		
5	Đường giao thông liên xã Băng Adrênh đi thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana (Điểm đầu thôn 1 xã Băng Adrênh, điểm cuối thôn 1, thị trấn Buôn Trấp); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Băng Adrênh	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2075/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	2.973	2.576	397	1.000	1.000		
6	Cải tạo, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đi trung tâm hành chính xã Quảng Điền, huyện Krông Ana ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Buôn Trấp - Bình Hòa-Quảng Điền	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	2073/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4.500	3.930	570	1.380	1.380		
XII	HUYỆN KRÔNG BÚK					36.903	30.000	6.903	11.000	11.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Lập, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	xã Tân Lập	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3305/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.970	7.300	1.670	2.600	2.600		

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Chư Kbô, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Chư Kbô	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3306/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.847	12.000	2.847	4.200	4.200		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk đi xã Ea Tân, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Né	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3307/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11.286	9.200	2.086	3.200	3.200		
4	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Nhung Tiêng, xã Cư Pong, huyện Krông Búk; hạng mục: Đập đất	Xã Cư Pong	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3330/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	1.800	1.500	300	1.000	1.000		
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG					39.180	32.000	7.180	11.500	11.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Tóh huyện Krông Năng đi xã Cư Né huyện Krông Búk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Tóh	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	4144/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14.980	10.000	4.980	3.500	3.500		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Trung tâm xã Tam Giang đi xã Ea Dăh, huyện Krông Năng ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Tam Giang - Ea Dăh	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	4147/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	3.500	3.500		

3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Tân đi xã Dliê Ya, huyện Krông Năng ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Tân - Dliê Ya	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	4145/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	3.500	3.500		
4	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Xuân Lạng 2, xã Ea Dah, huyện Krông Năng; hạng mục: Kênh mương và công trình trên kênh	xã Ea Dah	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	4141/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	2.200	2.000	200	1.000	1.000		
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ					33.900	30.000	3.900	10.500	10.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Drông	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3117/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	7.000	6.000	1.000	2.100	2.100		
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hoà Bình, thôn Bình Hòa, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ; hạng mục:Trần xả lũ	Xã Bình Thuận	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3141/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND	4.000	3.500	500	1.250	1.250		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào trung tâm xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3121/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	11.900	10.500	1.400	3.650	3.650		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Bao	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3119/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	5.000	4.500	500	1.600	1.600		

5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Siên đầu nối đường giao thông ra Quốc lộ 26 thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐ TXD huyện	2019-2021	3118/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	6.000	5.500	500	1.900	1.900		
---	---	------------	---------------------	-----------	-----------------------------------	-------	-------	-----	-------	-------	--	--

Phụ lục VII

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)
BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
135 -BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
				Tổng	Trong đó: NSTW	
	TỔNG CỘNG			86.350	86.350	
I	Huyện Buôn Đôn			4.600	4.600	
1	Xã Ea Wer	BQL xã	10	1.100	1.100	
2	Xã Ea Huar	BQL xã	10	2.300	2.300	
3	Xã Krông Na	BQL xã	10	1.200	1.200	Xã biên giới
II	Huyện Ea H'leo			2.300	2.300	
4	Xã Ea Tir	BQL xã	8	2.300	2.300	
III	Huyện Ea Kar			10.550	10.550	
5	Xã Cư Yang	BQL xã	11	2.300	2.300	
6	Xã Cư Prông	BQL xã	12	1.550	1.550	
7	Xã Cư Elang	BQL xã	10	2.300	2.300	
8	Xã Cư Bông	BQL xã	10	2.100	2.100	Đã bố trí 1.300tr tại PL IV
9	Xã Ea Sô	BQL xã	8	2.300	2.300	
IV	Huyện Ea Súp			12.250	12.250	
10	Xã Ia Jloi	BQL xã	9	2.300	2.300	
11	Xã Ea Rôk	BQL xã	9	1.100	1.100	
12	Xã Ya Tờ Môt	BQL xã	9	1.100	1.100	
13	Xã Cư Kbang	BQL xã	6	2.300	2.300	
14	Xã Ia Rvê	BQL xã	7	1.750	1.750	Xã biên giới
15	Xã Ia Lốp	BQL xã	5	1.300	1.300	Xã biên giới
16	Xã Ea Bung	BQL xã	13	2.400	2.400	Xã biên giới

V	Huyện Không Bông			12.600	12.600	
17	Xã Hòa Phong	BQL xã	9	2.300	2.300	
18	Xã Dang Kang	BQL xã	7	2.300	2.300	
19	Xã Yang Mao	BQL xã	9	2.300	2.300	
20	Xã Cư Đrăm	BQL xã	7	1.100	1.100	
21	Xã Yang Reh	BQL xã	8	2.300	2.300	
22	Xã Êa Trul	BQL xã	8	2.300	2.300	
VI	Huyện Không Búk			1.550	1.550	
23	Xã Ea Sin	BQL xã	11	1.550	1.550	
VII	Huyện Không Năng			1.350	1.350	
24	Xã Ea Dăh	BQL xã	10	1.350	1.350	
VIII	Huyện Không Pắc			4.000	4.000	
25	Xã Ea Yiêng	BQL xã	8	1.100	1.100	
26	Xã Ea Uy	BQL xã	12	1.350	1.350	
27	Xã Ea Hiu	BQL xã	9	1.550	1.550	
IX	Huyện M'Đrăk			19.950	19.950	
28	Xã Ea Pil	BQL xã	13	1.100	1.100	
29	Xã Không jing	BQL xã	10	1.550	1.550	
30	Xã Không Á	BQL xã	8	2.300	2.300	
31	Xã Cư San	BQL xã	6	1.550	1.550	
32	Xã Ea H'Mlay	BQL xã	9	2.800	2.800	
33	Xã Ea Riêng	BQL xã	13	1.700	1.700	
34	Xã Ea Mdoal	BQL xã	9	2.300	2.300	
35	Xã Cư Prao	BQL xã	10	2.300	2.300	
36	Xã Cư Króa	BQL xã	7	1.100	1.100	
37	Xã Cư Mta	BQL xã	10	1.700	1.700	
38	Xã Ea Trang	BQL xã	7	1.550	1.550	
X	Huyện Lắk			17.200	17.200	
39	Xã Yang Tao	BQL xã	8	1.350	1.350	
40	Xã Bông Krang	BQL xã	8	2.300	2.300	

41	Xã Đăk Phơi	BQL xã	7	2.300	2.300	
42	Xã Đăk Nuê	BQL xã	8	2.300	2.300	
43	Xã Krông Nô	BQL xã	9	2.300	2.300	
44	Xã Nam Ka	BQL xã	7	2.300	2.300	
45	Xã Đăk Liêng	BQL xã	10	2.050	2.050	
46	Xã Ea Rbin	BQL xã	7	2.300	2.300	

Phụ lục VIII

**KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN NSTW VÀ NGÂN SÁCH TỈNH)
BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ CÒN LẠI- BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN
SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Kế hoạch 2019			Ghi chú
					Tổng	Trong đó:		
						NSTW	NST (CĐNS)	
	TỔNG CỘNG				38.570	37.762	808	
I	Huyện Buôn Đôn				3.200	3.200	-	
1	Xã Tân Hòa	Ban QL xã	13	II	1.100	1.100		
2	Xã Cuôr Knia	Ban QL xã	9	II	-	-		
3	Xã Ea Nuôl	Ban QL xã	10	II	1.100	1.100		
4	Xã Ea Bar	Ban QL xã	15	II	1.000	1.000		
II	Huyện Ea Kar				3.200	3.200	-	
5	Xã Xuân Phú	Ban QL xã	13	II	-	-		
6	Xã Cư Huê	Ban QL xã	12	II	-	-		
7	Xã Ea Dar	Ban QL xã	14	II	-	-		
8	Xã Ea Kmút	Ban QL xã	16	I	1.000	1.000		
9	Xã Ea Păl	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
10	Xã Ea Sar	Ban QL xã	16	II	1.100	1.100		
III	Huyện Cư M'gar				5.470	5.470	-	
11	Xã Ea Kuêh	Ban QL xã	14	II	3.270	3.270		Ưu tiên đầu tư đường GT tại Buôn Hluk theo CĐ của TT HĐND tỉnh tại CV số 637/HĐND -VP ngày 09/11/2018 và của UBND tỉnh tại CV số 9938/UBN D-TH ngày 13/11/2018
12	Xã Cư M'gar	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		

13	Xã Ea Mdroh	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
IV	Huyện Krông Pắc				2.100	2.100	-	
14	Xã Vụ Bồn	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
15	Xã Krông Búk	Ban QL xã	12	II	1.000	1.000		
V	Huyện Krông Ana				2.100	2.100	-	
16	Xã Dray Sáp	Ban QL xã	12	II	-	-		
17	Xã Ea Bông	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
18	Xã Dur Kmăl	Ban QL xã	10	II	1.000	1.000		
19	Xã Ea Na	Ban QL xã	12	II	-	-		
VI	Huyện Cư Kuin				4.300	4.300	-	
20	Xã Ea Tiêu	Ban QL xã	13	II	1.000	1.000		
21	Xã Dray Bhang	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
22	Xã Ea Ning	Ban QL xã	14	II	1.100	1.100		
23	Xã Ea Hu	Ban QL xã	11	II	-	-		
24	Xã Ea Bhok	Ban QL xã	13	II	-	-		
25	Xã Cư Êwi	Ban QL xã	8	II	1.100	1.100		
VI I	Huyện Krông Năng				6.400	6.400	-	
26	Xã Đliê Ya	Ban QL xã	13	II	1.000	1.000		
27	Xã Ea Tam	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
28	Xã Ea Hồ	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
29	Xã Ea Tân	Ban QL xã	16	I	1.000	1.000		
30	Xã Ea Púk	Ban QL xã	14	II	1.100	1.100		
31	Xã Cư Klông	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
VI II	Huyện Ea H'leo				3.200	3.200	-	
32	Xã Ea H'leo	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
33	Xã Cư Mốt	Ban QL xã	14	II	1.000	1.000		
34	Xã Cư Amung	Ban QL xã	10	II	1.100	1.100		
35	Xã Ea Sol	Ban QL xã	13	II	-	-		
IX	Huyện Krông Bông				3.300	2.492	808	
36	Xã Hòa Sơn	Ban QL xã	10	II	-	-		

37	Xã Cư Pui	Ban QL xã	8	II	-	-		
38	Xã Cư Kty	Ban QL xã	9	II	-	-		
39	Xã Hòa Thành	Ban QL xã	11	II	1.100	292	808	
40	Xã Hòa Tân	Ban QL xã	9	II	1.100	1.100		
41	Xã Hòa Lễ	Ban QL xã	9	II	-	-		
42	Xã Khuê Ngọc Điền	Ban QL xã	9	II	1.100	1.100		
X	Huyện Lắk				-	-	-	
43	Xã Buôn Tría	Ban QL xã	12	II	-	-		
44	Xã Buôn Triết	Ban QL xã	8	II	-	-		
XI	Huyện M'Đrăk				1.100	1.100	-	
45	Xã Ea Lai	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
XI I	Huyện Ea Súp				2.100	2.100	-	
46	Xã Ea Lê	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
47	Xã Cư Mlan	Ban QL xã	10	II	1.000	1.000		
XI II	Huyện Krông Búk				2.100	2.100	-	
48	Xã Tân Lập	Ban QL xã	15	II	-	-		
49	Xã Ea Ngai	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
50	Xã Cư Né	Ban QL xã	15	II	-	-		
51	Xã Cư Pong	Ban QL xã	18	II	1.000	1.000		

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NST) BỐ TRÍ KHEN THƯỞNG CHO CÁC XÃ ĐÃ ĐẠT CHUẨN LŨY KẾ ĐẾN HẾT 2017, CHƯA ĐƯỢC KHEN THƯỞNG VÀ KHÔNG CÒN NỢ ĐONG XDCB - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Khu vực	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NST	
	TỔNG CỘNG				15.000	15.000	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột				2.000	2.000	
1	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	BQL xã	I	1.000	1.000	
2	Xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	BQL xã	I	1.000	1.000	
II	Thị xã Buôn Hồ				2.000	2.000	
3	Xã Ea Blang	Xã Ea Blang	BQL xã	I	1.000	1.000	
4	Xã Cư Bao	Xã Cư Bao	BQL xã	I	1.000	1.000	
III	Huyện Cư M'gar				3.000	3.000	
5	Xã Ea Mnang	Xã Ea Mnang	BQL xã	I	1.000	1.000	
6	Xã Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng	BQL xã	II	1.000	1.000	
7	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Hiệp	BQL xã	II	1.000	1.000	
IV	Huyện Ea H'leo				2.000	2.000	
8	Xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	BQL xã	II	1.000	1.000	
9	Xã Ea Nam	Xã Ea Nam	BQL xã	II	1.000	1.000	
V	Huyện Ea Kar				-	-	
10	Xã Ea Ô			II			Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ 2019
VI	Huyện Krông Búk				1.000	1.000	

11	Xã Pong Drang	Xã Pong Drang	BQL xã	II	1.000	1.000	
VII	Huyện Không Năng				2.000	2.000	
12	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tóh	BQL xã	I	1.000	1.000	
13	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	BQL xã	II	1.000	1.000	
VIII	Huyện Không Pắc				3.000	3.000	
14	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kuăng	BQL xã	I	1.000	1.000	
15	Xã Hòa An	Xã Hòa An	BQL xã	I	1.000	1.000	
16	Xã Ea Kênh	Xã Ea Kênh	BQL xã	II	1.000	1.000	
IX	Huyện Cư Kuin				-	-	
17	Xã Hòa Hiệp			II	-		Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ 2019
X	Huyện Không Ana						
18	Xã Bình Hòa			II	-		Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ từ vượt thu sử dụng đất 2018

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng